

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word that has different sound in the underlined part.

- | | | | |
|------------|------------|--------------|---------|
| 1. A. ship | B. bicycle | C. dish | D. taxi |
| 2. A. hole | B. cold | C. motorbike | D. bowl |
| 3. A. hand | B. traffic | C. cancel | D. park |

II. Circle the word with a different stress pattern from the others.

- | | | | |
|---------------|------------|------------|-----------|
| 4. A. discuss | B. traffic | C. water | D. winter |
| 5. A. prepare | B. relax | C. produce | D. summer |

III. Choose the best answer.

6. They often choose _____ cars with bigger engines to get higher speed.
 A. slower B. faster C. smaller D. worse
7. The underground in Japan is much _____ than taxis or buses.
 A. slow B. quick C. quicker D. more quick
8. What _____ did you use to play when you were six years old?
 A. toy B. card C. ball D. game
9. There should be a _____ limit in the playground to prevent accidents.
 A. speed B. time C. engine D. cost
10. Let's _____ a look at the film section of the paper.
 A. do B. use C. spend D. take
11. The main character _____ in love with a poor man in the countryside.
 A. has B. makes C. falls D. interests
12. The film _____ an exciting story about murder or crime.
 A. holds B. reports C. tells D. watches
13. The festival is _____ every year at the end of October.
 A. taken B. held C. made D. done
14. Festival of lights is a _____ festival in India.
 A. religion B. culture C. nation D. religious
15. People _____ the festival by throwing water to wish everyone happiness.
 A. celebrate B. have C. organize D. complete

IV. Write the correct form of the word given.

16. A man in a silver sports car _____ into a lady in a big blue truck in the middle of the intersection yesterday. (CRASH)
17. Traffic accidents can be _____ if people obey the rules. (PREVENT)

18. He was still _____ when I saw him at 11 o'clock yesterday evening. (WAKE)

19. A crazy cat and a _____ dog help him to find his parents. (FRIEND)

20. How many _____ are there in the program tonight? (PERFORM)

V. Read the passage and choose the best answer to complete each blank.

Traffic jams in Viet Nam frequently (21) _____ place in big cities, such as Ha Noi and Ho Chi Minh City.

There is no fixed rule for the time a traffic jam to happen. But it is worst (22) _____ the rush hour when everyone is in a hurry to get to work or come back home. Apart from peak hours, the time between 9 a.m. to 10 a.m. and between 3 p.m. to 4 p.m. also witnesses long lines of vehicles, mainly motorbikes. (23) _____ it rains, the traffic jam gets more terrible. Taxis are extremely hard to catch or wave during the downpour.

(24) _____, the most annoying thing about the traffic jam is the way people react to it. Most road users ride their motorbikes on the pavement rather than (25) _____ calmly. Moreover, they constantly use their horns to hasten riders in the front, even shouting at them from time to time.

21. A. take B. takes C. took D. are taking

22. A. at B. on C. during D. within

23. A. That B. When C. After D. Before

24. A. Therefore B. But C. Though D. However

25. A. wait B. to wait C. waiting D. waited

VI. Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

ANIMATION

The theory of the animated cartoon was introduced before the invention of the cinema by half a century. When working to create conversation pieces for Victorian shops, people discovered the principle of persistence of vision. If drawings of the stages of an action were shown in fast succession, the human eye would perceive them as a continuous movement.

One of the first commercially successful devices, invented by the Belgian Joseph Plateau in 1832, was the phenakistoscope, a spinning cardboard disk that created the illusion of movement when viewed in a mirror, in 1834, William Horner invented the zoetrope, a rotating drum lined by a band of pictures. The Frenchman Émile Reynaud in 1876 adapted the principle into a form that could be projected before a theatrical audience. Reynaud became not only animation's first entrepreneur but also the first artist to give personality and warmth to his animated characters.

(Animation by Dave Kehr- extracted from Encyclopaedia Britannica)

26. What is the passage mainly about?

- A. Early history of animation
- B. The reason why animation is popular
- C. The invention of Joseph Plateau
- D. The first animation's entrepreneur

27. When was the theory of animation developed?

- A. after the introduction of the cinema
- B. in 1832
- C. about 50 years before the invention of the cinema
- D. in 1876

28. What happens to human eyes when pictures of the stages of an action were shown in fast succession?

- A. They will find the pictures more vivid.
- B. They cannot see the pictures.
- C. They will perceive the pictures as normal.
- D. They will see the pictures as a continuous movement.

29. What is a phenakistoscope?

- A. a popular form of entertainment
- B. a spinning cardboard disk
- C. a rotating drum lined by a band of pictures
- D. a collection of Victorian drawings

30. Who is NOT MENTIONED as an inventor of an animation-making device?

- A. Victoria
- B. William Horner
- C. Émile Reynaud
- D. Joseph Plateau

VII. Listen and complete the text with NO MORE THAN THREE WORDS.

HISTORY OF HALLOWEEN

A great number of people consider Halloween to be an (31) _____ holiday. In reality, it originates from the Celts of Ireland. These days, people do not do what the old Celts did in the past. They do not have a (32) _____ before the winter starts and do not leave their houses cold, without lighting during the night, hoping to stop spirits wanting to live there. It was believed that the souls of (33) _____ could come back if they find a person to stay in. Therefore, wearing scary masks and costumes to make the spirits go away, is an old Celtic tradition.

Today, people and especially (34) _____ enjoy Halloween costume parties. They dress up as witches, vampires and ghosts. Children in masks go from house to house and when the door opens, they say: "Trick or Treat"! If they do not get sweets, they do something bad like throwing eggs at the house.

The classic (35) _____ of Halloween are horror characters: black cats, spiders, witches, and ghosts and big orange pumpkins. Great Britain and the USA celebrate Halloween every year on the last day of October.

VIII. Complete each of the following sentences using the cues given.

36. have/ trip/ hometown/ brother/ two days ago.

=> _____

37. 15 kilometres/ my place/ my hometown.

=> _____

38. go/ there/ train/ and/ it/ comfortable.

=> _____

39. there/ a lot of/ vehicles/ road.

=> _____

40. trip/ exciting/ meaningful.

=> _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. crashed	21. A	26. A	31. American
2. C	7. C	12. C	17. prevented	22. C	27. C	32. big meal
3. D	8. A	13. B	18. awake	23. B	28. D	33. dead people
4. A	9. B	14. D	19. friendly	24. D	29. B	34. children
5. D	10. D	15. A	20. performances	25. C	30. A	35. symbols

36. I had a trip to my hometown with my brother two days ago.

37. It's 15 kilometers from my place to my hometown.

38. I went there by train and it was comfortable.

39. There were a lot of vehicles on the road.

40. The trip was exciting and meaningful.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

A. ship /ʃɪp/

B. bicycle /'baɪ.sɪ.kəl/

C. dish /dɪʃ/

D. taxi /'tæks.i/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ai/, các phương án còn lại phát âm /i/

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

A. hole /həʊl/

B. cold /kəʊld/

C. motorbike /'məʊ.tə.baɪk/

D. bowl /bəʊl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn C

3. D

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

A. hand /hænd/

B. traffic /'træf.ɪk/

C. cancel /'kæn.səl/

D. park /pɑ:k/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. discuss /dɪ'skʌs/

B. traffic /'træf.ɪk/

C. water /'wɔ:..tər/

D. winter /'wɪn.tər/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. prepare /prɪ'peər/

B. relax /rɪ'læks/

C. produce /prə'dʒu:s/

D. summer /'sʌm.ər/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. slower (a): chậm hơn

B. faster (a): nhanh hơn

C. smaller (a): nhỏ hơn

D. worse (a): tệ hơn

They often choose **faster** cars with bigger engines to get higher speed.

(Họ thường chọn những chiếc xe nhanh hơn với động cơ lớn hơn để có được tốc độ cao hơn.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết cấu trúc so sánh hơn “than” (*hơn*) => công thức so sánh hơn với tính từ ngắn: *S1 + tobe + Adj + “ER” + than + S2.*

quick (a): nhanh

slow (a): chậm

The underground in Japan is much **quicker** than taxis or buses.

(Tàu điện ngầm ở Nhật Bản nhanh hơn nhiều so với taxi hoặc xe buýt.)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. toy (n): món đồ chơi

B. card (n): thẻ

C. ball (n): quả bóng

D. game (n): trò chơi

What **toy** did you use to play when you were six years old?

(Bạn đã chơi đồ chơi gì khi bạn sáu tuổi?)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. speed (n): tốc độ

B. time (n): thời gian

C. engine (n): động cơ

D. cost (n): phí

There should be a **time** limit in the playground to prevent accidents.

(Nên có giới hạn thời gian trong sân chơi để ngăn ngừa tai nạn.)

Chọn B

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. use (v): sử dụng

C. spend (v): dành ra

D. take (v): lấy

cụm động từ: take a look: nhìn vào

Let's **take** a look at the film section of the paper.

(Chúng ta hãy xem phần phim của bài báo.)

Chọn D

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. has (v): có

B. makes (v): khiến cho

C. falls (v): rơi

D. interests (v): hứng thú

cụm động từ: fall in love with sb: phải lòng ai đó

The main character **falls** in love with a poor man in the countryside.

(Nhân vật chính đem lòng yêu một chàng trai nghèo ở nông thôn.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. holds (v): tổ chức

B. reports (v): báo cáo

C. tells (v): kể

D. watches (v): xem

The film **tells** an exciting story about murder or crime.

(Bộ phim kể một câu chuyện thú vị về giết người hoặc tội phạm.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. taken (v): lấy

B. held (v): tổ chức

C. made (v): làm

D. done (v): thực hiện

The festival is **held** every year at the end of October.

(Lễ hội được tổ chức hàng năm vào cuối tháng 10.)

Chọn B

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. religion (n): tôn giáo

B. culture (n): văn hóa

C. nation (n): quốc gia

D. religious (a): thuộc về tôn giáo

Trước danh từ “festival” (*lễ hội*) cần một tính từ.

Festival of lights is a **religious** festival in India.

(*Lễ hội ánh sáng là một lễ hội tôn giáo ở Ấn Độ.*)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. celebrate (v): ăn mừng

B. have (v): có

C. organize (v): tổ chức.

D. complete (v): hoàn thành

People **celebrate** the festival by throwing water to wish everyone happiness.

(*Mọi người tổ chức lễ hội bằng cách ném nước để chúc mọi người hạnh phúc.*)

Chọn A

16. crashed

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “yesterday” (*hôm qua*) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

crash – crashed – crashed (v): va chạm.

A man in a silver sports car **crashed** into a lady in a big blue truck in the middle of the intersection yesterday.

(*Một người đàn ông đi chiếc xe thể thao màu bạc đã đâm vào một phụ nữ trên chiếc xe tải lớn màu xanh lam ở giữa ngã tư ngày hôm qua.*)

Đáp án: crashed.

17. prevented

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động có chủ ngữ là vật với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*): S + can + be + V3/ed.

prevent – prevented – prevented (v): ngăn chặn.

Traffic accidents can be **prevented** if people obey the rules.

(*Tai nạn giao thông có thể được ngăn chặn nếu mọi người tuân thủ các quy tắc.*)

Đáp án: prevented.

18. awake

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “was” cần một tính từ.

wake (v): thức giấc

=> awake (a): thức

He was still **awake** when I saw him at 11 o'clock yesterday evening.

(Anh ấy vẫn còn thức khi tôi gặp anh ấy lúc 11 giờ tối hôm qua.)

Đáp án: awake

19. friendly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “dog” (con chó) cần một tính từ

friend (n): bạn bè

=> friendly (a): thân thiện

A crazy cat and a **friendly** dog help him to find his parents.

(Một con mèo điên và một con chó thân thiện giúp anh ta tìm thấy cha mẹ của mình.)

Đáp án: friendly

20. performances

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “many” (nhiều) cần một danh từ đếm được số nhiều

perform (v): trình diễn.

=> performance (n): màn trình diễn

How many **performances** are there in the program tonight?

(Có bao nhiêu tiết mục trong chương trình tối nay?)

Đáp án: performances

21. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “frequently” (thường xuyên) => thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật hiển nhiên => Công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số nhiều “traffic jams” (kẹt xe): S + V(nguyên thể) .

Traffic jams in Viet Nam frequently **take** place in big cities,

(Ùn tắc giao thông ở Việt Nam thường xuyên diễn ra ở các thành phố lớn.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. at: tại

B. on: trên

C. during: trong suốt

D. within: trong vòng

But it is worst **during** the rush hour when everyone is in a hurry to get to work or come back home.

(Nhưng điều tồi tệ nhất là vào giờ cao điểm khi mọi người đều vội vã đi làm hoặc trở về nhà.)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. That: đó

B. When: khi

C. After: sau khi

D. Before: trước khi

When it rains, the traffic jam gets more terrible.

(Khi trời mưa, kẹt xe càng khủng khiếp hơn.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Therefore: do đó

B. But: nhưng

C. Though: mặc dù

D. However: tuy nhiên

However, the most annoying thing about the traffic jam is the way people react to it.

(Tuy nhiên, điều khó chịu nhất về kẹt xe là cách mọi người phản ứng với nó.)

Chọn D

25. C

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Sau “rather than” (hơn là) cần một động từ ở dạng V-ing.

Most road users ride their motorbikes on the pavement rather than **waiting** calmly.

(Hầu hết người đi đường đều đi xe máy trên vỉa hè chứ không bình tĩnh chờ đợi.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Traffic jams in Viet Nam frequently (21) **take** place in big cities, such as Ha Noi and Ho Chi Minh City. There is no fixed rule for the time a traffic jam to happen. But it is worst (22) **during** the rush hour when everyone is in a hurry to get to work or come back home. Apart from peak hours, the time between 9 a.m. to 10 a.m. and between 3 p.m. to 4 p.m. also witnesses long lines of vehicles, mainly motorbikes. (23) **When** it rains, the traffic jam gets more terrible. Taxis are extremely hard to catch or wave during the downpour. (24) **However**, the most annoying thing about the traffic jam is the way people react to it. Most road users ride their motorbikes on the pavement rather than (25) **waiting** calmly. Moreover, they constantly use their horns to hasten riders in the front, even shouting at them from time to time.

Tạm dịch:

Ùn tắc giao thông ở Việt Nam thường xuyên (21) **diễn ra** ở các thành phố lớn, chẳng hạn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Không có quy tắc cố định về thời gian xảy ra kẹt xe. Nhưng điều tồi tệ nhất là (22) **trong suốt** giờ cao điểm khi mọi người đều vội vã đi làm hoặc trở về nhà. Ngoài giờ cao điểm là khoảng thời gian từ 9h đến 10h và 15h. đến 4 giờ chiều cũng chứng kiến hàng dài phương tiện, chủ yếu là xe máy. (23) **Khi** trời mưa, kẹt xe càng khủng khiếp hơn. Taxi cực kỳ khó bắt hoặc vẫy tay trong trận mưa như trút nước.

(24) **Tuy nhiên**, điều khó chịu nhất về kẹt xe là cách mọi người phản ứng với nó. Hầu hết người tham gia giao thông đi xe máy của họ trên vỉa hè hơn là (25) **chờ đợi** một cách bình tĩnh. Hơn nữa, họ liên tục dùng còi để thúc ép những người chạy phía trước, thậm chí có lúc còn hét vào mặt họ.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của bài là gì?

- A. Lịch sử ban đầu của phim hoạt hình.
- B. Lý do phim hoạt hình được yêu thích.
- C. Phát minh của Joseph Plateau.
- D. Doanh nhân của phim hoạt hình đầu tiên.

Thông tin: Dựa vào thông tin tổng quát toàn bộ bài đọc

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lý thuyết của phim hoạt hình được phát triển khi nào?

- A. sau khi giới thiệu rạp chiếu phim

B. năm 1832

C. khoảng 50 năm trước khi phát minh ra rạp chiếu phim

D. vào năm 1876

Thông tin: “The theory of the animated cartoon was introduced before the invention of the cinema **by half a century.**”

(Lý thuyết về phim hoạt hình đã được giới thiệu trước khi phát minh ra rạp chiếu phim nửa thế kỷ.)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì xảy ra với mắt người khi hình ảnh về các giai đoạn của một hành động được hiển thị liên tiếp nhanh chóng?

A. Họ sẽ thấy những bức tranh sống động hơn.

B. Họ không thể nhìn thấy hình ảnh.

C. Họ sẽ nhìn thấy những hình ảnh như bình thường.

D. Họ sẽ thấy những hình ảnh như một chuyển động liên tục.

Thông tin: “If drawings of the stages of an action were shown in fast succession, the human eye would perceive them as a **continuous movement.**”

(Nếu các bức vẽ về các giai đoạn của một hành động được thể hiện liên tiếp nhanh chóng, mắt người sẽ cảm nhận chúng như một chuyển động liên tục.)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

phenakistoscope là gì?

A. một hình thức giải trí phổ biến

B. một đĩa các - tông quay

C. một cái trống quay được xếp bởi một dải tranh

D. một bộ sưu tập các bức vẽ thời Victoria

Thông tin: “One of the first commercially successful devices, invented by the Belgian Joseph Plateau in 1832, was the phenakistoscope, a **spinning cardboard disk** that created the illusion of movement when viewed in a mirror.”

(Một trong những thiết bị thành công về mặt thương mại đầu tiên, do Joseph Plateau người Bỉ phát minh vào năm 1832, là phenakistoscope, một đĩa các-tông quay tạo ra ảo giác chuyển động khi nhìn vào gương.)

Chọn B

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai KHÔNG ĐƯỢC NHẮC ĐẾN với tư cách là người phát minh ra thiết bị tạo hoạt hình?

- A. Victoria
- B. William Horner
- C. Émile Reynaud
- D. Joseph Plateau

Thông tin: “When working to create conversation pieces for **Victorian shops**, people discovered the principle of persistence of vision.”

(Khi làm việc để tạo ra các đoạn hội thoại cho các cửa hàng thời Victoria, mọi người đã phát hiện ra nguyên tắc kiên định của tầm nhìn.)

Victoria chỉ được đề cập liên quan đến một giai đoạn thời gian.

Chọn A

31. American

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước danh từ “holiday” (kì nghỉ) cần một tính từ

American (a): thuộc về Mỹ

A great number of people consider Halloween to be an (31) **American** holiday.

(Rất nhiều người xem Halloween là một ngày lễ của Mỹ.)

Đáp án: American

32. big meal

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ

Cụm từ: “a big meal”: một bữa ăn thịnh soạn

They do not have a (32) **big meal** before the winter starts.

(Họ không có một bữa ăn thịnh soạn trước khi mùa đông bắt đầu.)

Đáp án: big meal

33. dead people

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một cụm danh từ

Cụm từ: “souls of dead people”: linh hồn của những người chết

It was believed that the souls of (33) **dead people** could come back if they find a person to stay in.

(Người ta tin rằng linh hồn của người chết có thể quay trở lại nếu họ tìm thấy một người ở lại.)

Đáp án: dead people

34. children

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước động từ “enjoy” (*thích*) cần một danh từ chỉ người số nhiều.

children (n): những đứa trẻ

Today, people and especially (34) **children** enjoy Halloween costume parties.

(Ngày nay, mọi người và đặc biệt là trẻ em thích những bữa tiệc hóa trang Halloween.)

Đáp án: children

35. symbols

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau tính từ “classic” (*cổ điển*) cần một danh từ.

Động từ tobe phía sau là “are” nên phải là danh từ đếm được số nhiều.

symbol (n): biểu tượng

The classic (35) **symbols** of Halloween are horror characters:

(Biểu tượng cổ điển của Halloween là những nhân vật kinh dị)

Đáp án: symbols

Bài nghe hoàn chỉnh:

HISTORY OF HALLOWEEN

A great number of people consider Halloween to be an (31) **American** holiday. In reality, it originates from the Celts of Ireland. These days, people do not do what the old Celts did in the past. They do not have a (32) **big meal** before the winter starts and do not leave their houses cold, without lighting during the night, hoping to stop spirits wanting to live there. It was believed that the souls of (33) **dead people** could come back if they find a person to stay in. Therefore, wearing scary masks and costumes to make the spirits go away, is an old Celtic tradition.

Today, people and especially (34) **children** enjoy Halloween costume parties. They dress up as witches, vampires and ghosts. Children in masks go from house to house and when the door opens, they say: “Trick or Treat”! If they do not get sweets, they do something bad like throwing eggs at the house.

The classic (35) **symbols** of Halloween are horror characters: black cats, spiders, witches, and ghosts and big orange pumpkins. Great Britain and the USA celebrate Halloween every year on the last day of October.

Tạm dịch:

Một số lượng lớn người coi Halloween là một ngày lễ (31) **của Mỹ**. Trên thực tế, nó bắt nguồn từ người Celt ở Ireland. Ngày nay, mọi người không làm những gì người Celts cũ đã làm trong quá khứ. Họ không có một (32) **bữa ăn thịnh soạn** trước khi mùa đông bắt đầu và không để nhà của họ lạnh lẽo, không thắp đèn trong đêm, với hy vọng ngăn cản những linh hồn muốn sống ở đó. Người ta tin rằng linh hồn của (33) **những người**

đã chết có thể quay trở lại nếu họ tìm thấy một người ở lại. Vì vậy, đeo những chiếc mặt nạ và trang phục đáng sợ để xua đuổi linh hồn là một truyền thống lâu đời của người Celtic.

Ngày nay, mọi người và đặc biệt là (34) **trẻ em** thích những bữa tiệc hóa trang Halloween. Họ hóa trang thành phù thủy, ma cà rồng và ma. Trẻ em đeo mặt nạ đi từ nhà này sang nhà khác và khi cửa mở ra, chúng nói: “Cho kẹo hay bị ghẹo”! Nếu không được kẹo, chúng sẽ làm điều gì đó xấu xa như ném trứng vào nhà.

(35) **Các biểu tượng** cổ điển của Halloween là những nhân vật kinh dị: mèo đen, nhện, phù thủy, ma và những quả bí ngô lớn màu cam. Vương quốc Anh và Hoa Kỳ tổ chức lễ Halloween hàng năm vào ngày cuối cùng của tháng Mười.

36.

Kiến thức: Viết câu với thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “ago” (cách đây) => công thức ở dạng khẳng định của thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed.

- have a trip to somewhere with sb: có một chuyến đi tới đâu với ai đó.

- have – had – had (v): có

Đáp án: **I had a trip to my hometown with my brother two days ago.**

(Tôi đã có một chuyến đi về quê của tôi cùng với anh trai vào hai ngày trước.)

37.

Kiến thức: Viết câu về khoảng cách

Giải thích:

Cấu trúc chỉ khoảng cách địa lý từ vị trí này đến vị trí kia: It is + khoảng cách + from...to...

Đáp án: **It's 15 kilometers from my place to my hometown.**

(Từ nơi tôi đến quê hương của tôi khoảng 15km.)

38.

Kiến thức: Viết câu thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Kể lại một chuyến đi về quê đã xảy ra trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn: S + V2/ed

go – went (v): đi.

- go by: đi bằng (phương tiện)

- Cấu trúc mô tả đặc điểm, tính chất của đối tượng với chủ ngữ số ít ở thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + was + adj

Đáp án: **I went there by train and it was comfortable.**

(Tôi đã đến đó bằng tàu hỏa và nó thật thoải mái)

39.

Kiến thức: Viết câu thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Kể lại một chuyện đi về quê đã xảy ra trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn: S + V2/ed
- Cấu trúc mô tả số lượng với “there” đầu câu với động từ tobe ở thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: There were + danh từ đếm được số nhiều.
- vehicles (n): phương tiện => danh từ đếm được số nhiều.
- on the road: trên đường

Đáp án: **There were a lot of vehicles on the road.**

(Có rất nhiều phương tiện trên đường.)

40.

Kiến thức: Viết câu thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Kể lại một chuyện đi về quê đã xảy ra trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn.
- Cấu trúc mô tả đặc điểm, tính chất của đối tượng với chủ ngữ số ít ở thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + was + adj + and + adj.

exciting (a): thú vị

meaningful (a): ý nghĩa

Đáp án: **The trip was exciting and meaningful.**

(Chuyến đi thật thú vị và ý nghĩa.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word that has different sound in the underlined part.

- | | | | |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>sub</u> ject | B. <u>tr</u> uck | C. amb <u>u</u> lance | D. <u>l</u> uck |
| 2. A. il <u>l</u> egal | B. h <u>e</u> licopter | C. n <u>e</u> st | D. d <u>e</u> ntist |
| 3. A. railw <u>a</u> y | B. l <u>a</u> w | C. m <u>a</u> y | D. tod <u>a</u> y |

II. Choose the word with a different stress pattern.

- | | | | |
|---------------|------------|-----------|-------------|
| 4. A. science | B. goggles | C. review | D. cannon |
| 5. A. poster | B. tuna | C. relic | D. surround |

III. Choose the best answer.

6. The traffic _____ tell people to do, warns people about possible dangers in the street.

- | | | | |
|---------|----------|-----------|----------|
| A. jams | B. signs | C. lights | D. rules |
|---------|----------|-----------|----------|

7. Always look _____ when you cross the street.

- | | | | |
|------------|---------|--------------|-----------|
| A. quickly | B. well | C. carefully | D. safely |
|------------|---------|--------------|-----------|

8. What must you do before you turn left or right when _____ a motorbike?

- | | | | |
|------------|-----------|-----------|-----------|
| A. holding | B. taking | C. making | D. riding |
|------------|-----------|-----------|-----------|

9. That horror film is too _____ for me.

- | | | | |
|--------------|----------------|-------------|-----------|
| A. hilarious | B. frightening | C. romantic | D. moving |
|--------------|----------------|-------------|-----------|

10. The film was so _____ that we almost fell asleep.

- | | | | |
|----------------|-------------|-----------|------------|
| A. interesting | B. gripping | C. boring | D. violent |
|----------------|-------------|-----------|------------|

11. Critics were all _____ at their performance on the stage yesterday.

- | | | | |
|-----------------|------------|------------|----------|
| A. disappointed | B. annoyed | C. worried | D. bored |
|-----------------|------------|------------|----------|

12. The biggest _____ for the winner is a trip to France.

- | | | | |
|---------|------------|----------|---------|
| A. part | B. benefit | C. prize | D. mark |
|---------|------------|----------|---------|

13. A lot of people go to the city center to _____ the festival.

- | | | | |
|---------|-----------|----------|------------|
| A. have | B. attend | C. relax | D. discuss |
|---------|-----------|----------|------------|

14. It must be _____ to see elephants racing in the street.

- | | | | |
|-----------|------------|------------|-------------|
| A. amazed | B. nervous | C. amazing | D. romantic |
|-----------|------------|------------|-------------|

15. What should the students do after this _____ with the teacher?

- | | | | |
|---------|---------------|-------------|----------|
| A. task | B. discussion | C. homework | D. break |
|---------|---------------|-------------|----------|

IV. Write the correct form of the word given.

16. My father used to go _____ in the pond near our house. (FISH)

17. Which drivers are the _____ on the roads? (SAFE)

18. In the year 1905, astronauts _____ a life on this planet. (DISCOVERY)

19. This is an _____ story for me. I can't believe it. (BELIEVE)

20. We often _____ Tet holiday on the first day of the new year. (CELEBRATION)

V. Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

In the UK, bus journeys are just boring and simply a necessity. This public means of transportation is often convenient when you live or work in the city centre, as you can avoid traffic jams by moving very quickly in the bus lanes, and do not have to pay to park the car. After all, though, taking the bus is just a necessary and **tedious** part of life: you board the bus, pay the driver and sit down or find a place to stand. Very boring.

In Latin America, however, bus trips can be very lively. For a start, long-distance buses **put on** films so that you have entertainment for at least some of the journey. Naturally, local transport does not show films but drivers usually switch on the radio and that can be a great way to hear new songs and new styles of music. Therefore, taking the bus doesn't sound like fun but it is much more exciting than any UK bus journey.

(British Council)

21. What is the main idea of the passage?

- A. Buses in the UK are very convenient.
- B. Bus journeys are different in the UK and in Latin America.
- C. Bus journeys in the UK are boring.
- D. Films are shown on long-distance buses in Latin America.

22. Public transport in the UK is convenient because you can avoid_____.

- A. traffic accidents B. policemen C. traffic jams D. bus lanes

23. The word "tedious" means_____.

- A. not interesting B. exciting C. wonderful D. important

24. The phrasal verb "put on" in the first sentence of the second paragraph can be replaced with "_____".

- A. close B. wear C. play D. open

25. Which of the following statements is NOT MENTIONED about bus journeys in Latin America?

- A. Passengers can entertain during their trip by watching films.
- B. Drivers play new styles of music on the radio.
- C. They are more exciting than bus trips in the UK.
- D. They are more expensive than bus trips in the UK.

VI. Read the passage and choose the best answer to fill in each blank.

Jennifer Lawrence is a famous young actress (26) _____ Hollywood. When she was a child, she liked sports, especially hockey and basketball. She also worked as a model. At the age of 14, she knew she wanted to be an actress, (27) _____ she went to New York City to look for work. She appeared in advertisements for MTV and the fashion company H&M, and got work (28) _____ an actress on TV and in films. In 2010, she acted in the film Winter's Bone and she was nominated for many awards (29) _____ an Oscar. In 2012, she starred in the film The Hunger Games as Katniss Everdeen. The film went on (30) _____ one

of the highest-grossing movies ever. One contributing element to Lawrence's success is her fun and optimism. She is often cited as being approachable, with a personality that seems unaffected by Hollywood excesses.

26. A. in B. on C. at D. from
 27. A. and B. but C. so D. because
 28. A. like B. as C. so D. such
 29. A. include B. includes C. included D. including
 30. A. to become B. became C. become D. becoming

VII. Complete the second sentences without changing the meaning from the first, using the words given in the brackets.

31. Although there was a traffic jam, me managed to arrive at the train station on time (despite)

.....

32. I don't want to buy a new computer although I have enough money. (having)

.....

33. Both of them usually go to school late although they don't live far away from school. (spite)

.....

34. My brother still went to school yesterday although he was sick. (sickness)

.....

35. Although he looks healthy, he has a weak heart. (looking)

.....

VIII. Listen and decide if each statement is true (T) or false (F).

36. James is 20 years old.

37. Halloween isn't important in the USA.

38. James is going to be a scary witch.

39. If someone does not give us a treat, they play a trick on him or her.

40. At Halloween night, people make a lantern from a pumpkin and light candles inside it.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. fishing	21. B	26. A	36. False
2. A	7. C	12. C	17. safest	22. C	27. C	37. False
3. B	8. D	13. B	18. discovered	23. A	28. B	38. False
4. C	9. B	14. C	19. unbelievable	24. C	29. D	39. True
5. D	10. C	15. B	20. celebrate	25. D	30. D	40. False

36. Despite a traffic jam, me managed to arrive at the train station on time.

37. Despite having enough money, don't want to buy a new computer.

38. In spite of not living far away from school, both of them usually go to school late.

39. My brother still went to school yesterday in spite of his sickness.

40. Despite looking healthy, he has a weak heart.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**A. subject /'sʌb.dʒekt/B. truck /trʌk/C. ambulance /'æm.bjʊ.ləns/D. luck /lʌk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /jə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. illegal /ɪ'li:.gəl/B. helicopter /'hel.ɪ.kɒp.tər/C. nest /nest/D. dentist /'den.tɪst/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn A

3. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. railway /'reɪl.weɪ/

B. law /lɔ:/

C. may /meɪ/

D. today /tə'deɪ/

Phân được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. science /'saɪ.əns/

B. goggles /'gɒg.əlz/

C. review /rɪ'vju:/

D. cannon /'kæn.ən/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. poster /'pəʊ.stər/

B. tuna /'tʃu:.nə/

C. relic /'rel.ɪk/

D. surround /sə'reaʊnd/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. jams (n): ùn tắc

B. signs (n): biển báo

C. lights (n): đèn

D. rules (n): quy tắc

The traffic **signs** tell people to do, warns people about possible dangers in the street.

(Các biển báo giao thông bảo mọi người làm gì, cảnh báo mọi người về những nguy hiểm có thể xảy ra trên đường phố.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. quickly (adv): nhanh
- B. well (adv): tốt
- C. carefully (adv): cẩn thận
- D. safely (adv): an toàn

Always look **carefully** when you cross the street.

(*Luôn quan sát cẩn thận khi bạn băng qua đường.*)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. holding (v): tổ chức
- B. taking (v): lấy
- C. making (v): làm
- D. riding (v): lái

Cụm động từ: “ride a motorbike”: chạy xe máy.

What must you do before you turn left or right when **riding** a motorbike?

(*Bạn phải làm gì trước khi rẽ trái hoặc rẽ phải khi đi xe máy?*)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hilarious (a): vui nhộn
- B. frightening (a): đáng sợ
- C. romantic (a): lãng mạn
- D. moving (a): cảm động.

That horror film is too **frightening** for me.

(*Bộ phim kinh dị đó quá đáng sợ đối với tôi.*)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. interesting (a): thú vị
- B. gripping (a): lôi cuốn
- C. boring (a): nhàm chán
- D. violent (a): bạo lực

The film was so **boring** that we almost fell asleep.

(Bộ phim nhàm chán đến nỗi chúng tôi gần như ngủ thiếp đi.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. disappointed (a): thất vọng + AT sth

B. annoyed (a): khó chịu + AT sth

C. worried (a): lo lắng + About sth

D. bored (a): chán + With sth

Critics were all **disappointed** at their performance on the stage yesterday.

(Các nhà phê bình đều thất vọng về màn trình diễn của họ trên sân khấu ngày hôm qua.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. part (n): phần

B. benefit (n): lợi ích

C. prize (n): giải thưởng

D. mark (n): điểm

The biggest **prize** for the winner is a trip to France.

(Giải thưởng lớn nhất dành cho người chiến thắng là một chuyến du lịch đến Pháp.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have (v): có

B. attend (v): tham dự

C. relax (v): thư giãn

D. discuss (v): thảo luận

A lot of people go to the city center to **attend** the festival.

(Rất đông người dân đổ về trung tâm thành phố để tham dự lễ hội.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. amazed (a): tuyệt vời => dùng cho đối tượng miêu tả thường là người.

B. nervous (a): lo lắng

C. amazing (a): tuyệt vời => dùng cho đối tượng miêu tả thường là vật.

D. romantic (a): lãng mạn

It must be **amazing** to see elephants racing in the street.

(*Thật tuyệt vời khi thấy những chú voi chạy đua trên đường phố.*)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. task (n): nhiệm vụ

B. discussion (n): cuộc thảo luận

C. homework (n): bài tập về nhà

D. break (n): giờ giải lao

What should the students do after this **discussion** with the teacher?

(*Học sinh nên làm gì sau cuộc thảo luận này với giáo viên?*)

Chọn B

16. fishing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “go” (*đi*) cần một động từ đuôi “ing”

Cụm từ: “go fishing”: đi câu cá.

My father used to go **fishing** in the pond near our house.

(*Bố tôi thường đi câu cá ở cái ao gần nhà chúng tôi.*)

Đáp án: fishing

17. safest

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết so sánh nhất “the” => Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: S + to be + the + Adj + “EST”

safe (a): an toàn => tính từ ngắn

Which drivers are the **safest** on the roads?

(*Người lái xe nào an toàn nhất trên đường?*)

Đáp án: safest

18. discovered

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “astronauts” (*phi hành gia*) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết: “1905” là một thời gian trong quá khứ => cấu trúc thì quá khứ đơn của động từ thường ở dạng khẳng định: S + V2/ed

discovery (n): khám phá

=> discover – discovered (v): khám phá

In the year 1905, astronauts **discovered** a life on this planet.

(Vào năm 1905, các phi hành gia đã phát hiện ra sự sống trên hành tinh này.)

Đáp án: discovered.

19. unbelievable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “story” (*câu chuyện*) cần một tính từ

believe (v): tin.

=> unbelievable (a): không thể tin được

=> believable (a): đáng tin

This is an **unbelievable** story for me. I can't believe it.

(Đây là một câu chuyện khó tin đối với tôi. Tôi không thể tin được.)

Đáp án: unbelievable

20. celebrate

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “we” (*chúng tôi*) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn “often” (*thường xuyên*) => cấu trúc thì hiện tại đơn của động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều: S + V (nguyên thể).

We often **celebrate** Tet holiday on the first day of the new year.

(Chúng ta thường ăn mừng ngày Tết vào ngày đầu tiên của năm mới.)

Đáp án: celebrate.

21. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của đoạn văn là gì?

A. Xe buýt ở Anh rất thuận tiện.

B. Hành trình xe buýt khác nhau ở Vương quốc Anh và Mỹ Latinh.

C. Hành trình xe buýt ở Vương quốc Anh thật nhàm chán.

D. Phim được chiếu trên xe buýt đường dài ở Mỹ Latinh.

Thông tin: “**In the UK**, bus journeys are just boring and simply a necessity. **In Latin America, however**, bus trips can be very lively.”

(Ở Vương quốc Anh, những chuyến đi bằng xe buýt thật nhàm chán và đơn giản là một điều cần thiết. Tuy nhiên, ở Mỹ Latinh, các chuyến xe buýt có thể rất sôi động)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Giao thông công cộng ở Vương quốc Anh thuận tiện vì bạn có thể tránh được _____.

A. tai nạn giao thông

B. cảnh sát

C. tắc đường

D. làn xe buýt

Thông tin: “This public means of transportation is often convenient when you live or work in the city centre, as you can **avoid traffic jams**.”

(Phương tiện giao thông công cộng này thường thuận tiện khi bạn sống hoặc làm việc ở trung tâm thành phố, vì bạn có thể tránh tắc đường.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

tedious (a): tẻ nhạt

A. không thú vị

B. thú vị

C. tuyệt vời

D. quan trọng

Thông tin: “taking the bus is just a necessary and **tedious** part of life.”

Đi xe buýt chỉ là một phần cần thiết và tẻ nhạt của cuộc sống.)

Chọn A

24. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Cụm động từ “put on” trong câu đầu tiên của đoạn thứ hai có thể được thay thế bằng “_____”.

A. đóng

B. mặc

C. chiều

D. mở ra

“put on”: mặc/ chiều

Thông tin: “long-distance buses **put on films** so that you have entertainment for at least some of the journey.”

(những chiếc xe buýt đường dài chiếu phim để bạn có thể giải trí trong ít nhất một phần hành trình.)

Chọn C

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP về hành trình xe buýt ở Mỹ Latinh?

A. Hành khách có thể giải trí trong chuyến đi bằng cách xem phim.

Thông tin: “For a start, long-distance buses put on **films** ...”

(Vào lúc đầu, những chiếc xe buýt đường dài mở phim)

B. Những tài xế chơi phong cách âm nhạc mới trên đài phát thanh.

Thông tin: “drivers usually switch on the radio and that can be a great way to hear new songs and **new styles of music**.”

(người lái xe thường bật đài và đó có thể là một cách tuyệt vời để nghe các bài hát mới và phong cách âm nhạc mới.)

C. Chúng thú vị hơn các chuyến xe buýt ở Anh.

Thông tin: “taking the bus doesn't sound like fun but it is **much more exciting** than any UK bus journey.”

(đi xe buýt nghe có vẻ không thú vị nhưng nó thú vị hơn nhiều so với bất kỳ chuyến đi xe buýt nào ở Vương quốc Anh.)

D. Chúng đắt hơn các chuyến xe buýt ở Anh.

Thông tin: Không có

Chọn D

26. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. on: trên

C. at: ở

D. from: từ

Jennifer Lawrence is a famous young actress **in** Hollywood.

(Jennifer Lawrence là nữ diễn viên trẻ nổi tiếng ở Hollywood.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. but: nhưng

C. so: vì vậy

D. because: bởi vì

At the age of 14, she knew she wanted to be an actress, **so** she went to New York City to look for work.

(Năm 14 tuổi, cô biết mình muốn trở thành một diễn viên nên đã đến thành phố New York để tìm việc làm.)

Chọn C

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. like: giống

B. as: như là

C. so: vì vậy

D. such: quá

She appeared in advertisements for MTV and the fashion company H&M and got work **as** an actress on TV and in films.

(Cô xuất hiện trong các quảng cáo của MTV và công ty thời trang H&M, và làm diễn viên trên TV và trong các bộ phim.)

Chọn B

29. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Trong câu đã có động từ chia thì quá khứ đơn là “was nominated” (được đề cử) nên động từ “include” (bao gồm) phải ở dạng rút gọn thành V-ing (mang nghĩa chủ động).

she acted in the film Winter’s Bone and she was nominated for many awards **including** an Oscar.

(cô ấy đã tham gia bộ phim Winter's Bone và cô ấy đã được đề cử cho nhiều giải thưởng bao gồm cả giải Oscar.)

Chọn D

30. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau giới từ “on” cần một động từ ở dạng V-ing

become (v): trở nên.

The film went on **becoming** one of the highest-grossing movies ever.

(Bộ phim tiếp tục trở thành một trong những bộ phim có doanh thu cao nhất từ trước đến nay.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

Jennifer Lawrence is a famous young actress (26) **in** Hollywood. When she was a child, she liked sports, especially hockey and basketball. She also worked as a model. At the age of 14, she knew she wanted to be an actress, (27) **so** she went to New York City to look for work. She appeared in advertisements for MTV and the fashion company H&M, and got work (28) **as** an actress on TV and in films. In 2010, she acted in the film Winter's Bone and she was nominated for many awards (29) **including** an Oscar. In 2012, she starred in the film The Hunger Games as Katniss Everdeen. The film went on (30) **becoming** one of the highest-grossing movies ever. One contributing element to Lawrence's success is her fun and optimism. She is often cited as being approachable, with a personality that seems unaffected by Hollywood excesses.

Tạm dịch:

Jennifer Lawrence là một nữ diễn viên trẻ nổi tiếng (26) **ở** Hollywood. Khi còn nhỏ, cô ấy thích thể thao, đặc biệt là khúc côn cầu và bóng rổ. Cô ấy cũng làm việc như một người mẫu. Ở tuổi 14, cô ấy biết mình muốn trở thành một diễn viên, (27) **vì vậy** cô ấy đã đến thành phố New York để tìm việc làm. Cô ấy đã xuất hiện trong các quảng cáo cho MTV và công ty thời trang H&M, đồng thời nhận công việc (28) **như là** một nữ diễn viên trên TV và trong các bộ phim. Năm 2010, cô tham gia bộ phim Winter's Bone và cô đã được đề cử cho nhiều giải thưởng (29) **bao gồm** giải Oscar. Năm 2012, cô tham gia bộ phim The Hunger Games với vai Katniss Everdeen. Bộ phim tiếp tục (30) **trở thành** một trong những bộ phim có doanh thu cao nhất từ trước đến nay. Một yếu tố góp phần vào thành công của Lawrence là sự vui vẻ và lạc quan của cô ấy. Cô ấy thường được coi là người dễ gần, với tính cách dường như không bị ảnh hưởng bởi sự thái quá của Hollywood.

31.

Kiến thức: Viết câu với “Despite”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “Despite” (mặc dù): Despite + danh từ, S + V.

Although there was a traffic jam, me managed to arrive at the train station on time.

(Mặc dù bị kẹt xe nhưng tôi đã đến ga xe lửa đúng giờ.)

Đáp án: **Despite a traffic jam, me managed to arrive at the train station on time.**

(Mặc dù bị kẹt xe nhưng tôi đã đến ga xe lửa đúng giờ.)

32.

Kiến thức: Viết câu với “Despite”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “Despite” (mặc dù): Despite + Ving (khi 2 vế cùng chủ ngữ), S + V.

I don't want to buy a new computer although I have enough money.

(Tôi không muốn mua máy tính mới mặc dù tôi có đủ tiền.)

- cả 2 mệnh đề đều có chung chủ ngữ là "I" nên có thể dùng V-ing.

Đáp án: **Despite having enough money, I don't want to buy a new computer.**

(Mặc dù có đủ tiền, nhưng tôi không muốn mua một chiếc máy tính mới.)

33.

Kiến thức: Viết câu với "In spite of"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "In spite of" (mặc dù): In spite of + (not) + V-ing (khi 2 vế cùng chủ ngữ), S + V.

Both of them usually go to school late although they don't live far away from school.

(Cả hai thường đi học muộn mặc dù họ không ở xa trường.)

- cả 2 mệnh đề đều có chung đối tượng chủ ngữ là "they" nên có thể dùng V-ing.

Đáp án: **In spite of not living far away from school, both of them usually go to school late.**

(Mặc dù nhà không xa trường, nhưng cả hai bọn họ thường đi học muộn.)

34.

Kiến thức: Viết câu với "In spite of"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "In spite of" (mặc dù): S + V in spite of + (sở hữu) + danh từ.

My brother still went to school yesterday although he was sick.

(Anh trai tôi vẫn đi học ngày hôm qua mặc dù anh ấy bị ốm.)

sick (a): bệnh

=> sickness (n): bệnh

Đáp án: **My brother still went to school yesterday in spite of his sickness.**

(Anh trai tôi vẫn đi học ngày hôm qua mặc dù anh ấy bị ốm.)

35.

Kiến thức: Viết câu với "Despite"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "Despite" (mặc dù): Despite + V-ing (khi 2 vế cùng chủ ngữ), S + V.

Although he looks healthy, he has a weak heart.

(Mặc dù anh ấy trông khỏe mạnh, nhưng anh ấy có một trái tim yếu đuối.)

- cả 2 mệnh đề đều có chung chủ ngữ là "he" nên có thể dùng V-ing.

Đáp án: **Despite looking healthy, he has a weak heart.**

(Mặc dù anh ấy trông khỏe mạnh, nhưng anh ấy có một trái tim yếu đuối.)

Transcript:

HURRAY, HALLOWEEN

Hello friends! My name is James and I am twelve years old. I live in the United States. Today, it is October 31 and it is Halloween. It is the night for witches, ghosts, bats and other horrible things. In the USA, it is a very important festival.

It is believed that witches, ghosts, vampires will come back to Earth at Halloween night.

Children wear special costumes: witch, wizard, vampire, etc. (This year, I am going to be a scary ghost. I went to the shops with my mum and we bought a white sheet and black paintings. My mum made my costumes).

We go to houses, knock on doors and say "Trick or Treat". People usually give us some sweets as a treat. If someone does not give us a treat, we play a trick on him or her.

Before Halloween, we make a lantern from a pumpkin and light candles inside it. Its name is Jack-O-Lantern.

In the evening, we usually go to Halloween parties and play games. One of the games we play is apple bobbing.

I like it a lot.

I am waiting this evening. I hope it will be fun.

Tạm dịch:

HURRAY, HALLOWEEN

Xin chào các bạn! Tên tôi là James và tôi mười hai tuổi. Tôi sống ở Hoa Kỳ. Hôm nay là ngày 31 tháng 10 và là lễ Halloween. Đó là đêm dành cho phù thủy, ma, dơi và những thứ kinh khủng khác. Ở Mỹ, nó là một lễ hội rất quan trọng.

Người ta tin rằng phù thủy, ma, ma cà rồng sẽ trở lại Trái đất vào đêm Halloween.

Trẻ em mặc trang phục đặc biệt: phù thủy, phù thủy, ma cà rồng, v.v. (Năm nay, tôi sẽ trở thành một con ma đáng sợ. Tôi đã đi đến cửa hàng với mẹ và chúng tôi đã mua một tấm vải trắng và những bức tranh đen. Mẹ tôi đã may trang phục cho tôi).

Chúng tôi đến từng nhà, gõ cửa và nói "Cho kẹo hay bị ghẹo". Mọi người thường cho chúng tôi một số đồ ngọt như một món quà. Nếu ai đó không thưởng cho chúng tôi, chúng ta sẽ chơi khăm họ.

Trước Halloween, chúng tôi làm một chiếc đèn lồng từ quả bí ngô và thắp nến bên trong nó. Tên của nó là Jack-O-Lantern.

Vào buổi tối, chúng tôi thường đi dự tiệc Halloween và chơi trò chơi. Một trong những trò chơi chúng tôi chơi là thả táo. Tôi rất thích nó.

Tôi đang chờ đợi tối nay. Tôi hy vọng nó sẽ được vui vẻ.

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

James is 20 years old.

(James 20 tuổi.)

Thông tin: "I am twelve years old."

(Tôi mười hai tuổi.)

Chọn False

37. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Halloween isn't important in the USA.

(Halloween không quan trọng ở Hoa Kỳ.)

Thông tin: "In the USA, it is a very important festival."

(Ở Mỹ, nó là một lễ hội rất quan trọng.)

Chọn False

38. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

James is going to be a scary witch.

(James sẽ trở thành một phù thủy đáng sợ.)

Thông tin: "This year, I am going to be a scary ghost."

(Năm nay, tôi sẽ trở thành một con ma đáng sợ.)

Chọn False

39. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

If someone does not give us a treat, they play a trick on him or her.

(Nếu ai đó không đãi chúng ta, họ sẽ chơi khăm người đó.)

Thông tin: "If someone does not give us a treat, we play a trick on him or her."

(Nếu ai đó không đãi chúng ta, họ sẽ chơi khăm người đó.)

Chọn True

40. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

At Halloween night, people make a lantern from a pumpkin and light candles inside it.

(Vào đêm Halloween, người ta làm một chiếc đèn lồng từ quả bí ngô và thắp nến bên trong nó.)

Thông tin: "Before Halloween, we make a lantern from a pumpkin and light candles inside it."

(Trước Halloween, chúng tôi làm một chiếc đèn lồng từ quả bí ngô và thắp nến bên trong nó)

Chọn False

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word that has different sound in the underlined part.

- | | | | |
|------------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| 1. A. <u>acc</u> ident | B. <u>c</u> ookies | C. <u>t</u> raffic | D. <u>c</u> arry |
| 2. A. <u>enter</u> ed | B. <u>love</u> d | C. <u>kick</u> ed | D. <u>discover</u> ed |
| 3. A. <u>mov</u> ing | B. <u>romantic</u> | C. <u>exc</u> iting | D. <u>fright</u> ening |

II. Choose the word with a different stress pattern.

- | | | | |
|-----------------|-----------|------------|------------|
| 4. A. construct | B. horror | C. pancake | D. sausage |
| 5. A. highlight | B. regard | C. critic | D. circle |

III. Choose the best answer.

6. He is driving his car too fast but he is not wearing his _____.
 A. seatbelt B. helmet C. hat D. coat
7. The little boy is walking at the side of the road towards a zebra _____.
 A. passing B. crossing C. taking D. doing
8. Why should pedestrians wear light colored _____ in the dark?
 A. gloves B. hats C. clothes D. jeans
9. The film is a big _____ because the audience enjoy it a lot.
 A. failure B. start C. finish D. success
10. The film is based on a book that was _____ fifteen years ago.
 A. read B. opened C. written D. closed
11. They haven't _____ which film to see tonight.
 A. decided B. wanted C. liked D. watched
12. People wear beautiful _____ and parade through the streets during the festival in this country.
 A. jeans B. gloves C. boots D. costumes
13. The festival _____ place every two years.
 A. takes B. happens C. has D. holds
14. During Tet holiday, we _____ our houses with apricot or peach blossoms.
 A. decorate B. make C. build D. close
15. Tom _____ eat so many lollipops. It's bad for his teeth.
 A. should B. must C. shouldn't D. can't

IV. Write the correct form of the word given.

16. Young and inexperienced _____ are the most likely to have an accident. (DRIVE)
17. When young male drivers have their friends in the car, their driving usually becomes _____. (BAD)
18. We _____ to move to a bigger house last month. (DECISION)

19. The film was so interesting that Peter saw it from _____ to the end. (BEGIN)

20. _____ voluntarily contribute their money and other things to celebrate the festival together.
(VILLAGE)

V. Listen and decide if each statement is true or false or not given.

21. Garret A. Morgan lives in a rich family since he is born.

22. He is famous all over the world for his imagination.

23. In 1901, he sells the idea of a special belt at the price of \$150.

24. When Morgan witnesses the car accident of his mother, he thinks of a traffic light.

25. Morgan spends the amount of money from selling the idea of traffic light on an abroad trip.

VI. Read the passage and choose the best answer to each of the following questions.

The Pacific Rim Whale Festival

Every year, about 20,000 grey whales swim past the west coast of Vancouver Island. The whales travel from Mexico to the Arctic and back again. The whole trip is about 16,000 kilometres. Every March, the people who live around the Pacific Rim National Park have a festival to celebrate the whales' journey. The festival is the Pacific Rim Whale Festival. The whales travel very close to the shore as they swim north. This allows people to gather together to watch the whales from land and from boats.

Nanaimo Bathtub Race

On the east coast of Vancouver Island, you can see people moving through the water in a strange type of boat. In the Nanaimo Bathtub Race, all the boats are made from bathtubs. The city of Nanaimo is home to the oldest and most famous bathtub boat race in the world. Today, Nanaimo World Championship Bathtub Race is a serious sport that attracts many racers and visitors from around the world.

26. How many grey whales swim near Vancouver Island every year?

- A. 15,000 B. 16,000 C. 20,000 D. No one knows.

27. Where do the grey whales start their annual trip?

- A. Vancouver Island B. the Arctic
C. somewhere in the open ocean D. Mexico

28. According to the reading, why is it easy for people to see the whales?

- A. The people use binoculars.
B. The whales swim close to land.
C. The people are also swimming in the water.
D. They fly over the whales in helicopters.

29. Where does the Nanaimo Bathtub Race happen?

- A. Far off the north coast of Vancouver Island.
B. On the South Shore of Vancouver Island.
C. On the west side of Vancouver Island.
D. On the east side of Vancouver Island.

30. What is special about every boat in the race?

- A. Each boat can carry three people.
- B. Every boat is made from a bathtub.
- C. Every boat gets a safety inspection.
- D. All the boats have sails.

VII. Read the letter and choose the best answer to fill in each blank.

Dear Mark,

How are you? I'm writing to tell you about the great film I (31) _____ last Saturday at the cinema. I went to see Titanic with some friends. Titanic is a romantic film, which was directed (32) _____ James Cameron. It stars Leonardo DiCaprio and Kate Winslet. The film is about the sinking of the ship Titanic on its first voyage. The main characters are Jack Dawson and Rose DeWitt Bukater. (33) _____ they are from different social classes, and Rose is already engaged, they fall in love. I won't tell you what happens in case you want to watch it! Titanic received a lot of positive reviews because the plot is moving and, the acting is excellent. The special effects, visuals, and music are also incredible. I think it is worth (34) _____.

What about you? What type of films do you like? Have you been to (35) _____ cinema lately? What did you see? Write back and tell me.

Yours,

Nick

- | | | | |
|-----------------|--------------|------------|-------------|
| 31. A. see | B. am seeing | C. saw | D. was seen |
| 32. A. by | B. with | C. from | D. as |
| 33. A. Because | B. However | C. Despite | D. Although |
| 34. A. to watch | B. watching | C. watch | D. watched |
| 35. A. a | B. an | C. the | D. x |

VIII. Complete each of the following sentences using the cues given.

36. She/ participate/ Boryeong Mud Festival/ three/ year/ ago.

=> _____

37. Mud Festival/ take place/ July/ every year/ Boryeong town, Korea.

=> _____

38. It/ be/ originally/ provide people/ cosmetics/ use/ mud/ area.

=> _____

39. Participate/ festival, people/ have/ great excuse/ get dirty/ have fun.

=> _____

40. Participants/ immerse themselves/ nutrient-rich mud/ mud pool.

=> _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. A	16. drivers	21. False	26. C	31. C
2. C	7. B	12. D	17. worse	22. True	27. D	32. A
3. D	8. C	13. A	18. decided	23. True	28. B	33. D
4. A	9. D	14. A	19. beginning	24. False	29. D	34. B
5. B	10. C	15. C	20. villagers	25. False	30. B	35. C

36. She participated in Boryeong Mud Festival three years ago.

37. Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.

38. It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.

39. Participating in the festival, people can have great excuse to get dirty and have fun.

40. Participants can immerse themselves in nutrient-rich mud at the mud pool.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “c”**Giải thích:**A. accident /'æk.sɪ.dənt/B. cookies /'kʊk.i/C. traffic /'træf.ɪk/D. carry /'kær.i/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**A. entered /'en.təd/B. loved /lʌvd/C. kicked /kɪkt/D. discovered /dɪ'skʌv.əd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/

Chọn C

3. D

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. moving /'muː.vɪŋ/B. romantic /rəʊ'mæn.tɪk/

C. exciting /ɪk'saɪt/

D. frightening /'fraɪ.tən.ɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. construct /kən'strʌkt/

B. horror /'hɒr.ər/

C. pancake /'pæn.keɪk/

D. sausage /'sɒs.ɪdʒ/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. highlight /'haɪ.laɪt/

B. regard /rɪ'gɑːd/

C. critic /'krɪt.ɪk/

D. circle /'sɜː.kəl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. seatbelt (n): dây an toàn

B. helmet (n): mũ bảo hiểm

C. hat (n): mũ

D. coat (n): áo khoác

He is driving his car too fast but he is not wearing his **helmet**.

(Anh ta lái xe quá nhanh nhưng lại không đội mũ bảo hiểm.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. passing (v): vượt qua

B. crossing (v): băng qua

C. taking (v): lấy

D. doing (v): làm

Cụm từ: “zebra crossing”: vạch kẻ đường cho người đi bộ

The little boy is walking at the side of the road towards a zebra **crossing**.

(Cậu bé đang đi bên đường về phía vạch kẻ đường cho người đi bộ.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gloves (n): găng tay

B. hats (n): mũ

C. clothes (n): quần áo

D. jeans (n): đồ jean

Why should pedestrians wear light colored **clothes** in the dark?

(Tại sao người đi bộ nên mặc quần áo sáng màu khi trời tối?)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. failure (n): sự thất bại

B. start (n): sự bắt đầu

C. finish (n): sự kết thúc

D. success (n): sự thành công

The film is a big **success** because the audience enjoy it a lot.

(Bộ phim là một thành công lớn vì khán giả thích nó rất nhiều.)

Chọn D

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. read (v): đọc

B. opened (v): mở

C. written (v): viết

D. closed (v): đóng

Cấu trúc: tobe V3/ed => thể bị động

The film is based on a book that was **written** fifteen years ago.

(Bộ phim dựa trên một cuốn sách đã được viết mười lăm năm trước.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. decided (v): quyết định

B. wanted (v): muốn

C. liked: thích

D. watched: xem

They haven't **decided** which film to see tonight.

(Họ chưa quyết định sẽ xem bộ phim nào tối nay.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. jeans (n): đồ jean

B. gloves (n): găng tay

C. boots (n): ủng

D. costumes (n): trang phục

People wear beautiful **costumes** and parade through the streets during the festival in this country.

(Mọi người mặc những bộ trang phục đẹp mắt và diễu hành qua các đường phố trong lễ hội ở đất nước này.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. takes (v): lấy

B. happens (v): xảy ra

C. has (v): có

D. holds (v): tổ chức

Cụm động từ: "take place": diễn ra

The festival **takes** place every two years.

(Lễ hội diễn ra hai năm một lần.)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. decorate (v): trang trí

B. make (v): làm

C. build (v): xây dựng

D. close (v): đóng

During Tet holiday, we **decorate** our houses with apricot of peach blossoms.

(Trong ngày Tết, chúng tôi trang trí nhà của chúng tôi với hoa mai hoa đào.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. should: nên

B. must: phải

C. shouldn't: không nên

D. can't: không thể

Tom **shouldn't** eat so many lollipops. It's bad for his teeth.

(Tom không nên ăn quá nhiều kẹo mút. Nó có hại cho răng của anh ấy.)

Chọn C

16. drivers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “inexperienced” (không có kinh nghiệm) cần một danh từ.

Trước động từ tobe “are” nên cần một danh từ đếm được số nhiều.

drive (v): lái

=> driver (n): tài xế

Young and inexperienced **drivers** are the most likely to have an accident.

(Những người lái xe trẻ và thiếu kinh nghiệm có nhiều khả năng xảy ra tai nạn nhất.)

Đáp án: drivers

17. worse

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Sau động từ “become” (trở nên) cần một tính từ.

Trong câu đang so sánh việc lái xe của bạn nam trong 2 trường hợp nên ta cần dùng so sánh hơn.

bad (a): tệ

=> worse (a): tệ hơn

When young male drivers have their friends in the car, their driving usually becomes **worse**.

(Khi nam thanh niên lái xe có bạn trong xe, việc lái xe của họ thường trở nên tồi tệ hơn.)

Đáp án: worse

18. decided

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “we” (*chúng tôi*) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết “last month” (*tháng trước*) => thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng khẳng định có công thức: S + V2/ed.

decision (n): quyết định

=> decide – decided (v): quyết định

We **decided** to move to a bigger house last month.

(*Chúng tôi quyết định chuyển đến một ngôi nhà lớn hơn vào tháng trước.*)

Đáp án: decided.

19. beginning

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “from” (*từ*) cần một danh từ

begin (v): bắt đầu.

=> beginning (n): phần đầu

The film was so interesting that Peter saw it from **beginning** to the end.

(*Bộ phim thú vị đến nỗi Peter đã xem nó từ đầu đến cuối.*)

Đáp án: beginning.

20. villagers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ nguyên mẫu “contribute” (*đóng góp*) cần một danh từ đếm được số nhiều đóng vai trò là chủ ngữ.

village (n): làng

=> villager (n): dân làng

Villagers voluntarily contribute their money and other things to celebrate the festival together.

(*Dân làng tự nguyện đóng góp tiền của và các vật dụng khác để cùng nhau tổ chức lễ hội.*)

Đáp án: villagers

Transcript:

TRAFFIC LIGHT

It is 1877, Garret A. Morgan is born to a poor African-American family. When he is 14, he leaves school and goes to work. He does not have much education but he is very imaginative. He teaches himself.

Morgan works in a sewing machine shop. He gets interested in machines. He always looks for better ways to do things.

It is 1901. Morgan invents a special belt for sewing machine. He sells the idea for \$150. But this is only the beginning. Morgan invents many things.

It is 1914. Morgan invents a helmet to protect miners and fire fighters from smoke and gas. He wins a gold medal for this invention.

Morgan looks for other problems to solve. Cars are very popular in the USA. The streets are crowded with cars. There are many accidents. Morgan has an idea.

What about a light at each street corner? The light tells the car to stop or go. He invents a timer that automatically changes the light. Cities all over the country want to have Morgan's traffic lights but he cannot produce enough of them.

It is the 1920s. He sells his invention to the General Electric Company. He gets \$40,000. This is a large amount for that time.

Tam dịch

ĐÈN GIAO THÔNG

Đó là năm 1877, Garret A. Morgan sinh ra trong một gia đình người Mỹ gốc Phi nghèo. Năm 14 tuổi, anh rời trường học và đi làm. Anh ấy không được học hành nhiều nhưng anh ấy rất giàu trí tưởng tượng. Anh ấy tự dạy mình.

Morgan làm việc trong một cửa hàng máy may. Anh ấy quan tâm đến máy móc. Anh ấy luôn tìm kiếm những cách tốt hơn để làm mọi việc.

Đó là năm 1901. Morgan phát minh ra một dây đai đặc biệt cho máy khâu. Anh ấy bán ý tưởng này với giá 150 đô la. Nhưng điều này chỉ là khởi đầu. Morgan phát minh ra nhiều thứ.

Đó là năm 1914. Morgan phát minh ra chiếc mũ bảo hiểm để bảo vệ những người thợ mỏ và lính cứu hỏa khỏi khói và khí gas. Anh ấy đã giành được huy chương vàng cho phát minh này.

Morgan tìm kiếm những vấn đề khác để giải quyết. Ô tô rất phổ biến ở Mỹ. Đường phố đông đúc xe cộ. Có rất nhiều tai nạn. Morgan có một ý tưởng.

Còn một ngọn đèn ở mỗi góc phố thì sao? Đèn báo xe dừng hoặc đi. Ông phát minh ra một bộ đếm thời gian tự động thay đổi ánh sáng. Các thành phố trên khắp đất nước đều muốn có đèn giao thông của Morgan nhưng ông không thể sản xuất đủ.

Đó là những năm 1920. Ông bán phát minh của mình cho Công ty General Electric. Anh ta nhận được 40.000 đô la. Đây là một số tiền lớn cho thời gian đó.

21. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Garret A. Morgan lives in a rich family since he is born.

(Garret A. Morgan sống trong một gia đình giàu có từ khi mới sinh ra.)

Thông tin: “Garret A. Morgan is born to a **poor** African-American **family**.”

(Garret A. Morgan sinh ra trong một gia đình người Mỹ gốc Phi nghèo.)

Chọn False

22. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

He is famous all over the world for his imagination.

(Ông nổi tiếng khắp thế giới vì trí tưởng tượng của mình.)

Thông tin: “He does not have much education, but he is very imaginative. He wins a gold medal for this invention.”

(Anh ấy không được học hành nhiều, nhưng anh ấy rất giàu trí tưởng tượng. Anh ấy đã giành được huy chương vàng cho phát minh này.)

Chọn True

23. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

In 1901, he sells the idea of a special belt at the price of \$150.

(Năm 1901, ông bán ý tưởng về một chiếc thắt lưng đặc biệt với giá 150 USD.)

Thông tin: “It is 1901. Morgan invents a **special belt** for sewing machine. He sells the idea for **\$150**.”

(Đó là năm 1901. Morgan phát minh ra một dây đai đặc biệt cho máy khâu. Anh ấy bán ý tưởng này với giá 150 đô la.)

Chọn True

24. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When Morgan witnesses the car accident of his mother, he thinks of a traffic light.

(Khi Morgan chứng kiến vụ tai nạn xe hơi của mẹ mình, anh nghĩ đến đèn giao thông.)

Thông tin: “The light tells the car to stop or go. **He invents a timer** that automatically changes the light.”

(Đèn báo xe dừng lại hoặc đi. Anh ấy phát minh ra một bộ đếm thời gian tự động thay đổi đèn.)

Chọn False

25. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Morgan spends the amount of money from selling the idea of traffic light on an abroad trip.

(Morgan tiêu số tiền từ việc bán ý tưởng đèn giao thông trong một chuyến du lịch nước ngoài.)

Không có thông tin liên quan trong bài nghe.

Chọn False

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu con cá voi xám bơi gần đảo Vancouver mỗi năm?

- A. 15 000
- B. 16 000
- C. 20 000
- D. Không ai biết.

Thông tin: “Every year, **about 20,000 grey whales** swim past the west coast of Vancouver Island.”

(Hàng năm, có khoảng 20.000 con cá voi xám bơi qua bờ biển phía tây đảo Vancouver.)

Chọn C

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Những con cá voi xám bắt đầu chuyến đi hàng năm của chúng ở đâu?

- A. Đảo Vancouver
- B. Bắc Cực
- C. một nơi nào đó trong đại dương mở
- D. Mexico

Thông tin: “The whales travel **from Mexico to the Arctic** and back again.”

(Những con cá voi di chuyển từ Mexico đến Bắc Cực và ngược lại.)

Chọn D

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo bài đọc, tại sao mọi người dễ dàng nhìn thấy cá voi?

- A. Mọi người sử dụng ống nhòm.
- B. Cá voi bơi sát đất liền.
- C. Mọi người cũng đang bơi trong nước.
- D. Họ bay qua những con cá voi bằng trực thăng.

Thông tin: “**The whales travel very close to the shore** as they swim north. This allows people to gather together to watch the whales from land and from boats.”

(Những con cá voi di chuyển rất gần bờ khi chúng bơi về phía bắc. Điều này cho phép mọi người tụ tập lại với nhau để xem cá voi từ đất liền và từ thuyền.)

Chọn B

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cuộc đua Bồn tắm Nanaimo diễn ra ở đâu?

- A. Xa bờ biển phía bắc đảo Vancouver.
- B. Trên Bờ Nam Đảo Vancouver.
- C. Ở phía tây của đảo Vancouver.
- D. Ở phía đông đảo Vancouver.

Thông tin: “**On the east coast** of Vancouver Island, you can see people moving through the water in a strange type of boat.”

(Ở bờ biển phía đông của Đảo Vancouver, bạn có thể thấy mọi người di chuyển trên mặt nước bằng một loại thuyền kỳ lạ.)

Chọn D

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì là đặc biệt về mỗi chiếc thuyền trong cuộc đua?

- A. Mỗi thuyền chở được ba người.
- B. Mọi chiếc thuyền đều được làm từ bồn tắm.
- C. Mọi chiếc thuyền đều được kiểm tra an toàn.
- D. Tất cả các thuyền đều có buồm.

Thông tin: “In the Nanaimo Bathtub Race, all the boats are **made from bathtubs**.”

(Trong Cuộc đua bồn tắm Nanaimo, tất cả thuyền đều được làm từ bồn tắm.)

Chọn B

31. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last Saturday” (thứ bảy vừa rồi) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường thể chủ động: S + V2/ed.

see – saw – seen (v): xem

I’m writing to tell you about the great film I **saw** last Saturday at the cinema.

(Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe về bộ phim tuyệt vời mà tôi đã xem vào thứ bảy tuần trước tại rạp chiếu phim.)

Chọn C

32. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. by: bởi
- B. with: với
- C. from: từ
- D. as: như

Dấu hiệu nhận biết của thể bị động “was directed” (được đạo diễn) là tobe V3/ed => công thức chung cho câu bị động: S + tobe + V3/ed + by sb.

Titanic is a romantic film, which was directed **by** James Cameron.

(Titanic là một bộ phim lãng mạn do James Cameron làm đạo diễn.)

Chọn A

33. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. Because: bởi vì
- B. However: tuy nhiên
- C. Despite: mặc dù + N/ V-ing
- D. Although: mặc dù + S + V

Although they are from different social classes, and Rose is already engaged, they fall in love.

(Mặc dù họ thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau và Rose đã đính hôn nhưng họ yêu nhau.)

Chọn D

34. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau “It is worth” (nó rất đáng để...) cần một động từ ở dạng V-ing.

I think it is worth **watching**.

(Tôi nghĩ rằng nó đang để xem.)

Chọn B

35. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cách sử dụng mạo từ

The:

_Đề cập đến đối tượng lần 2.

_Khi đối tượng được nhắc đến đã rõ ràng, xác định.

_Đối tượng nhắc đến là duy nhất.

A/an:

_Đề cập đến đối tượng lần đầu tiên.

_Nói về công việc của ai đó.

Không dùng mạo từ khi đối tượng nhắc đến mang tính tổng quát, không cụ thể.

“Cinema” (*rạp phim*) là đối tượng đã được nhắc lại nhiều lần bên trên nên dùng “the”

Have you been to **the** cinema lately?

(*Gần đây bạn có đi xem phim không?*)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Dear Mark,

How are you? I'm writing to tell you about the great film I (31) **saw** last Saturday at the cinema. I went to see Titanic with some friends. Titanic is a romantic film, which was directed (32) **by** James Cameron. It stars Leonardo DiCaprio and Kate Winslet. The film is about the sinking of the ship Titanic on its first voyage. The main characters are Jack Dawson and Rose DeWitt Bukater. (33) **Although** they are from different social classes, and Rose is already engaged, they fall in love. I won't tell you what happens in case you want to watch it! Titanic received a lot of positive reviews because the plot is moving and, the acting is excellent. The special effects, visuals, and music are also incredible. I think it is worth (34) **seeing**.

What about you? What type of films do you like? Have you been to (35) **the** cinema lately? What did you see? Write back and tell me.

Yours,

Nick

Tạm dịch

Mark thân mến

*Bạn khỏe không? Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe về bộ phim tuyệt vời mà tôi (31) **đã xem** vào thứ Bảy tuần trước tại rạp chiếu phim. Tôi đã đi xem Titanic với một số người bạn. Titanic là một bộ phim lãng mạn, được đạo diễn (32) **bởi** James Cameron. Phim có sự tham gia của Leonardo DiCaprio và Kate Winslet. Phim kể về vụ đắm tàu Titanic trong chuyến hải hành đầu tiên. Nhân vật chính là Jack Dawson và Rose DeWitt Bukater. (33) **Mặc dù** họ đến từ các tầng lớp xã hội khác nhau và Rose đã đính hôn nhưng họ yêu nhau. Tôi sẽ không nói cho bạn biết điều gì xảy ra trong trường hợp bạn muốn xem nó! Titanic nhận được nhiều đánh giá tích cực vì cốt truyện xúc động và diễn xuất xuất sắc. Các hiệu ứng đặc biệt, hình ảnh và âm nhạc cũng rất tuyệt vời. Tôi nghĩ rằng nó là đáng (34) **để xem**.*

Còn bạn thì sao? Bạn thích thể loại phim nào? Gần đây bạn có đến (35) rạp chiếu phim không? Bạn đã thấy gì? Viết lại và cho tôi biết.

Thân ái,

Nick

36.

Kiến thức: Viết câu với thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “ago” (cách đây) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed.

participate – participated (v): tham gia

- participate in: tham gia vào

- Sau từ chỉ số lượng “three” (ba) cần một danh từ đếm được số nhiều.

Đáp án: **She participated in Boryeong Mud Festival three years ago.**

(Cô ấy đã tham gia Lễ hội Bùn Boryeong ba năm trước.)

37.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “every year” (hàng năm) => công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es

- Trước “July” (tháng Bảy) cần dùng giới từ “in”.

- Trước “Boryeong town” (thị trấn Boryeong) cần dùng giới từ “in”.

Đáp án: **Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.**

(Lễ hội Bùn diễn ra vào tháng 7 hàng năm tại thị trấn Boryeong, Hàn Quốc.)

38.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- Thể bị động với chủ ngữ số ít: S + is + V3/ed

launch – launched – launched (v): đưa ra.

- provide (v): cung cấp

provide sb with sb: cung cấp cho ai cái gì

Đáp án: **It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.**

(Ban đầu nó được ra mắt để cung cấp cho mọi người mỹ phẩm sử dụng bùn từ khu vực này.)

39.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- can + Vo: có thể

- V-ing đứng đầu câu khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ.

- participate in: tham gia vào

- have an excuse to Vo: có lý do để.

Đáp án: **Participating in the festival, people can have great excuse to get dirty and have fun.**

(Tham gia lễ hội, mọi người có thể có lý do tuyệt vời để được bản và vui chơi.)

40.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.
- can + V_o: có thể
- immerse (v) + in: đắm chìm vào
- Trước “mud pool” (bể bùn) cần dùng giới từ “at”.

Đáp án: **Participants can immerse themselves in nutrient-rich mud at the mud pool.**

(Người tham gia có thể ngâm mình trong bùn giàu dinh dưỡng tại bể bùn.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose a word that has different sound in the underlined part.

1. A. careful B. date C. hate D. delay
2. A. enter B. director C. violent D. documentary
3. A. thought B. thank C. month D. these

II. Choose the word with a different stress pattern from the others.

4. A. driver B. weather C. review D. sister
5. A. tourist B. support C. partner D. autumn

III. Choose the best answer.

6. It is not very _____ from my house to the post office. It is just 500 metres.
A. near B. far C. close D. long
7. How _____ is it from your location to the train station?
A. much B. long C. far D. often
8. You _____ ask the teacher to help you if you don't understand the lesson.
A. should B. shouldn't C. must D. mustn't
9. In Dubai, the _____ is so bad that it is quicker to walk than to go by car or bus.
A. life B. weather C. traffic D. vehicle
10. That is a film about strange and frightening things that may _____ in real life.
A. use B. happen C. finish D. take
11. I can't take my _____ off the screen because the film is so interesting.
A. ears B. mouth C. nose D. eyes
12. A comedy is a film that tries to make people _____.
A. cry B. dance C. laugh D. sleep
13. In spite of _____ preparation, they had a lot of difficulties in making the film.
A. slow B. quick C. carless D. careful
14. The festival is _____ on the last day of October every year.
A. hold B. held C. happened D. happens
15. Yesterday, my family prepared a _____ to welcome our grandparents from the USA.
A. feast B. dish C. festival D. parade

IV. Write the correct form of the word given.

16. It's much more _____ for you to cross the street now. (DANGER)
17. You should drive more _____ and safely when it gets dark. (SLOW)
18. I was _____ with the final results of the football match. (AMAZE)

19. Do you like watching _____ films? (ROMANCE)

20. There are some other activities such as _____ shows, buffalo races and traditional games.
(CULTURE)

V. Listen and complete the text about traffic with NO MORE THAN THREE WORDS.

TRAFFIC

There is too much traffic on our roads. In (21) _____, it may take 20 minutes to go through a 02-kilometer road by motorbike.

Everyone agrees that something has to be done to solve this problem. No one likes to spend much time going to school or the (22) _____. Going home takes even more time.

It is not easy to build more or (23) _____ the roads because it is expensive. So, the answer here is to reduce the number of vehicles.

Public transport may be the solution to the traffic jam.

The problem is that time is golden, so not everyone agrees to wait for means of public transport such as buses or (24) _____. Another problem is that they may not like to be stuck in a crowded bus. The last problem is that the buses cannot go in a small road, so some people who work in a small road will have to (25) _____ for a while.

The answer to traffic jam has not been found out.

VI. Choose the correct answer (A,B or C) to fill in each blank in the following passage.

The Edinburg Festival is the biggest arts festival in the world. (26) _____ August, thousands of people come to the city to join the festival. It (27) _____ for three weeks and has a lot of activities. People enjoy music and dance performances in the streets (28) _____ early morning until late at night. They also see artists painting pictures in the streets. One of (29) _____ most interesting parts of the festival is "Fringe". Here people enjoy comedy shows by students in small halls and cafes. At this festival, tourists also have a chance to (30) _____ new films, plays and listen to famous musicians playing great music. Although it is the world's largest arts festival, its tickets are quite cheap. This is one of the reasons why it attracts so many people every year.

- | | | |
|--------------|----------|------------|
| 26. A. On | B. At | C. Every |
| 27. A. goes | B. lasts | C. ends |
| 28. A. in | B. from | C. between |
| 29. A. the | B. a | C. much |
| 30. A. learn | B. join | C. see |

VII. Read the passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).

If you think suffering teeth-chattering cold is part of the fun when you travel, then the Harbin International Ice and Snow Sculpture Festival is the carnival for you. Set in Heilongjiang Province in northern China, it's the world's biggest snow and ice festival and has plenty of spectacular works and activities.

The annual festival officially runs from January 5 to February 5 but some attractions open to visitors before the opening ceremony, including the most popular of them all - the Harbin Ice and Snow World, made with ice blocks pulled from the nearby Songhua River.

This year, the Harbin Ice and Snow World spans over 600,000 square meters and includes more than 100 landmarks. In addition to walking up the huge shining ice castles, other highlights include an exquisite snow Buddha statue made of more than 4,500 square cubic meters of snow, a 3D light show and the 340-meter-long Northern Lights-themed ice slides.

31. The world's biggest snow and ice festival is held in Heilongjiang, China.

32. The festival takes place every year for one month.

33. Ice used in the festival is carried to China from the North Pole.

34. There are 600 landmarks in the Harbin ice and Snow World this year.

35. People use about 4,500 square cubic meters of snow to make Buddha statue.

VIII. Complete the sentences using the words given.

36. Although/ Anna/ not look/ serious/ she/ worried/ now.
.....

37. In spite of/ get/ up/ late/ this morning/ I not miss/ the bus
.....

38. Despite/ have/ no/ money/ we/ go/ shopping/ tomorrow.
.....

39. Although/ the book/ thick/ Jane/ finish/ it/ yesterday.
.....

40. Jim/ have/ serious/ car/ accident/ last/ month/ however/ he/ recover/ quickly.
.....

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. D	16. dangerous	21. rush hours	26. C	31. True
2. C	7. C	12. C	17. slowly	22. workplace	27. B	32. True
3. D	8. A	13. D	18. amazed	23. upgrade	28. B	33. False
4. C	9. C	14. B	19. romantic	24. trains	29. A	34. False
5. B	10. B	15. A	20. cultural	25. walk	30. C	35. True

36. Although Anna doesn't look serious, she is worried now

37. In spite of getting up late this morning, I didn't miss the bus.

38. Despite having no money, we will go shopping tomorrow.

39. Although the book was thick, Jane finished it yesterday.

40. Jim had a serious car accident last month; however, he recovered quickly.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. careful /'keə.fəl/B. date /deɪt/C. hate /heɪt/D. delay /dɪ'leɪ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. enter /'en.tər/B. director /daɪ'rek.tər/C. violent /'vaɪə.lənt/D. documentary /dɒk.jə'men.tər.i/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn C

3. D

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. thought /θɔ:t/B. thank /θæŋk/

C. month /mʌnθ/

D. these /ði:z/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. driver /'draɪ.vər/

B. weather /'weð.ər/

C. review /rɪ'vju:/

D. sister /'sɪs.tər/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. tourist /'tʊə.rɪst/

B. support /sə'pɔ:t/

C. partner /'pɑ:t.nər/

D. autumn /'ɔ:t.əm/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. near (a): gần

B. far (a): xa

C. close (a): gần

D. long (a): dài

It is not very **far** from my house to the post office. It is just 500 metres.

(Từ nhà tôi đến bưu điện không xa lắm. Nó chỉ là 500 mét.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Câu hỏi với “How”

Giải thích:

A. How much: hỏi giá tiền

- B. How long: hỏi về khoảng thời gian
- C. How far: hỏi về khoảng cách địa lý
- D. How often: hỏi về mức độ thường xuyên

How **far** is it from your location to the train station?

(Từ vị trí của bạn đến ga xe lửa bao xa?)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. should: nên
- B. shouldn't: không nên
- C. must: phải
- D. mustn't: không được

You **should** ask the teacher to help you if you don't understand the lesson.

(Bạn nên nhờ giáo viên giúp đỡ nếu bạn không hiểu bài học.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. life (n): cuộc sống
- B. weather (n): thời tiết
- C. traffic (n): giao thông
- D. vehicle (n): phương tiện

In Dubai, the **traffic** is so bad that it is quicker to walk than to go by car or bus.

(Ở Dubai, giao thông quá tệ nên đi bộ nhanh hơn đi ô tô hoặc xe buýt.)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. use (v): sử dụng
- B. happen (v): xảy ra
- C. finish (v): hoàn thành
- D. take (v): lấy

That is a film about strange and frightening things that may **happen** in real life.

(Đó là một bộ phim về những điều kỳ lạ và đáng sợ có thể xảy ra trong cuộc sống thực.)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ears (n): tai

B. mouth (n): miệng

C. nose (n): mũi

D. eyes (n): mắt

I can't take my **eyes** off the screen because the film is so interesting.

(Tôi không thể rời mắt khỏi màn hình vì bộ phim quá thú vị.)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cry (v): khóc

B. dance (v): nhảy múa

C. laugh (v): cười

D. sleep (v): ngủ

A comedy is a film that tries to make people **laugh**.

(Một bộ phim hài là một bộ phim cố gắng làm cho mọi người cười.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. slow (a): chậm

B. quick (a): nhanh

C. carless (a): bất cẩn

D. careful (a): cẩn thận

In spite of **careful** preparation, they had a lot of difficulties in making the film.

(Mặc dù đã chuẩn bị kỹ lưỡng nhưng họ đã gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện bộ phim.)

Chọn D

14. B

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

hold – held – held (v): tổ chức

happen – happened – happened (v): xảy ra

Công thức thể bị động: S + tobe + V3/ed

The festival is **held** on the last day of October every year.

(Lễ hội được tổ chức vào ngày cuối cùng của tháng 10 hàng năm.)

Chọn B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. feast (n): bữa tiệc

B. dish (n): món ăn

C. festival (n): lễ hội

D. parade (n): buổi diễu hành

Yesterday, my family prepared a **feast** to welcome our grandparents from the USA.

(Hôm qua, gia đình tôi đã chuẩn bị một bữa tiệc để chào đón ông bà của chúng tôi từ Mỹ.)

Chọn A

16. dangerous

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “it’s” cần một tính từ

danger (n): mối nguy

=> dangerous (a): nguy hiểm

It’s much more **dangerous** for you to cross the street now.

(Bây giờ bạn băng qua đường sẽ nguy hiểm hơn nhiều.)

Đáp án: dangerous

17. slowly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “drive” (lái xe) cần một trạng từ

slow (a): chậm

=> slowly (adv): chậm

You should drive more **slowly** and safely when it gets dark.

(Bạn nên lái xe chậm hơn và an toàn hơn khi trời tối.)

Đáp án: slowly

18. amazed

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “was” cần một tính từ.

amaze (v): gây ngạc nhiên

=> amazed (a): ngạc nhiên => dùng cho đối tượng bị tác động

=> amazing (a): ngạc nhiên => dùng để miêu tả bản chất của đối tượng

I was **amazed** with the final results of the football match.

(Tôi đã rất ngạc nhiên với kết quả cuối cùng của trận đấu bóng đá.)

Đáp án: amazed

19. romanic

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “films” (*những bộ phim*) cần một tính từ

romance (n): sự lãng mạn

=> romanic (a): lãng mạn

Do you like watching **romanic** films?

(Bạn có thích xem phim lãng mạn không?)

Đáp án: romanic

20. cultural

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “shows” (*những buổi diễn*) cần một tính từ

culture (n): văn hóa

=> cultural (a): thuộc về văn hóa

There are some other activities such as **cultural** shows, buffalo races and traditional games.

(Ngoài ra còn có một số hoạt động khác như chương trình văn nghệ, đua trâu và các trò chơi truyền thống.)

Đáp án: cultural

21. rush hours

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau giới từ “in” (*trong*) cần một cụm danh từ

Cụm từ: rush hours: những giờ cao điểm

In (21) **rush hours**, it may take 20 minutes to go through a 02-kilometer road by motorbike.

(Vào giờ cao điểm, đi xe máy có thể mất 20 phút để đi hết đoạn đường dài 2 km.)

Đáp án: rush hours

22. workplace

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

workplace (n): chỗ làm

No one likes to spend much time going to school or the (22) **workplace**.

(Không ai thích dành nhiều thời gian đi học hoặc đến nơi làm việc.)

Đáp án: workplace

23. upgrade

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

“or” (hoặc) dùng để nối hai từ loại cùng dạng với nhau. Trước “or” là động từ thường ở dạng nguyên thể

“build” (xây dựng) nên vị trí trống cũng cần một động từ thường ở dạng nguyên mẫu.

upgrade (v): nâng cấp

It is not easy to build more or (23) **upgrade** the roads because it is expensive.

(Không dễ dàng để xây dựng thêm hoặc nâng cấp các con đường vì nó rất tốn kém.)

Đáp án: upgrade

24. trains

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

“or” (hoặc) dùng để nối hai từ loại cùng dạng với nhau. Trước “or” là danh từ đếm được số nhiều “buses”

(xe buýt) nên vị trí trống cũng cần một danh từ đếm được số nhiều.

trains (n): tàu hỏa

The problem is that time is golden, so not everyone agrees to wait for means of public transport such as

buses or (24) **trains**.

(Vấn đề là thời gian là vàng nên không phải ai cũng đồng ý chờ các phương tiện giao thông công cộng như xe buýt hay tàu hỏa.)

Đáp án: trains

25. walk

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau “have to” (phải) cần một động từ ở dạng nguyên thể

walk (v): đi bộ

...some people who work in a small road will have to (25) **walk** for a while.

(...một số người làm việc trong một con đường nhỏ sẽ phải đi bộ một lúc.)

Đáp án: walk.

Bài nghe:

There is too much traffic on our roads. In (21) **rush hours**, it may take 20 minutes to go through a 02-kilometer road by motorbike.

Everyone agrees that something has to be done to solve this problem. No one likes to spend much time going to school or the (22) **workplace**. Going home takes even more time.

It is not easy to build more or (23) **upgrade** the roads because it is expensive. So, the answer here is to reduce the number of vehicles.

Public transport may be the solution to the traffic jam.

The problem is that time is golden, so not everyone agrees to wait for means of public transport such as buses or (24) **trains**. Another problem is that they may not like to be stuck in a crowded bus. The last problem is that the buses cannot go in a small road, so some people who work in a small road will have to (25) **walk** for a while.

The answer to traffic jam has not been found out.

Tạm dịch:

*Có quá nhiều giao thông trên đường của chúng tôi. Vào (21) **giờ cao điểm**, đi xe máy có thể mất 20 phút để đi qua đoạn đường dài 2 km.*

*Mọi người đều đồng ý rằng phải làm gì đó để giải quyết vấn đề này. Không ai thích dành nhiều thời gian đi học hoặc đến (22) **nơi làm việc**. Về nhà thậm chí còn mất nhiều thời gian hơn.*

*Nó không phải là dễ dàng để xây dựng thêm hoặc (23) **nâng cấp** các con đường bởi vì nó là tốn kém. Vì vậy, câu trả lời ở đây là giảm số lượng phương tiện.*

Giao thông công cộng có thể là giải pháp cho kẹt xe.

*Vấn đề là thời gian là vàng bạc nên không phải ai cũng đồng ý chờ các phương tiện giao thông công cộng như xe buýt hay (24) **tàu hỏa**. Một vấn đề khác là họ có thể không thích bị kẹt trong một chiếc xe buýt đông đúc. Vấn đề cuối cùng là xe buýt không thể đi trong một con đường nhỏ, vì vậy một số người làm việc trong một con đường nhỏ sẽ phải (25) **đi bộ** một lúc.*

Vẫn chưa hứa tìm ra giải pháp cho kẹt xe.

26. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. On: trên

B. At: lúc

C. Every: mỗi

Sau khoảng trống là “August” (tháng 8) nên không dùng giới từ “on” hoặc “at”.

Every August, thousands of people come to the city to join the festival.

(Tháng 8 hàng năm, hàng ngàn người đến thành phố để tham gia lễ hội.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. goes (v): đi

B. lasts (v): kéo dài

C. ends (v): kết thúc

It **lasts** for three weeks and has a lot of activities.

(Nó kéo dài trong ba tuần và có nhiều hoạt động)

Chọn B

28. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. from: từ

C. between: giữa

Cụm giới từ: “from...until”...: từ...đến...

People enjoy music and dance performances in the streets **from** early morning until late at night.

(Mọi người thường thức các buổi biểu diễn ca múa nhạc trên đường phố từ sáng sớm cho đến tận đêm khuya.)

Chọn B

29. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Dấu hiệu so sánh nhất “most interesting” (thú vị nhất) => Cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài: S + tobe + THE MOST + Adj dài.

One of **the** most interesting parts of the festival is “Fringe”.

(Một trong những điều thú vị nhất của lễ hội là “Fringe”.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. learn (v): học

B. join (v): tham gia

C. see (v): xem

At this festival, tourists also have a chance to **see** new films,

(Tại lễ hội này, du khách còn có cơ hội xem những bộ phim mới.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

The Edinburg Festival is the biggest arts festival in the world. (26) **Every** August, thousands of people come to the city to join the festival. It (27) **lasts** for three weeks and has a lot of activities. People enjoy music and dance performances in the streets (28) **from** early morning until late at night. They also see artists painting

pictures in the streets. One of (29) **the** most interesting parts of the festival is “Fringe”. Here people enjoy comedy shows by students in small halls and cafes. At this festival, tourists also have a chance to (30) **see** new films, plays and listen to famous musicians playing great music. Although it is the world’s largest arts festival, its tickets are quite cheap. This is one of the reasons why it attracts so many people every year.

Tạm dịch:

Lễ hội Edinburgh là lễ hội nghệ thuật lớn nhất thế giới. (26) **Mỗi** tháng tám, hàng ngàn người đến thành phố để tham gia lễ hội. Nó (27) **kéo dài** trong ba tuần và có rất nhiều hoạt động. Mọi người thưởng thức các buổi biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ trên đường phố (28) **từ** sáng sớm cho đến tận đêm khuya. Họ cũng thấy các nghệ sĩ vẽ tranh trên đường phố. Một trong những (29) phần thú vị **nhất** của lễ hội là “Fringe”. Ở đây mọi người thưởng thức các chương trình hài kịch của sinh viên trong hội trường nhỏ và quán cà phê. Tại lễ hội này, khách du lịch cũng có cơ hội (30) **xem** các bộ phim mới, các vở kịch và nghe các nhạc sĩ nổi tiếng chơi nhạc tuyệt vời. Mặc dù là lễ hội arts lớn nhất thế giới nhưng vé của nó khá rẻ. Đây là một trong những lý do tại sao nó thu hút rất nhiều người mỗi năm.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The world’s biggest snow and ice festival is held in Heilongjiang, China.

(Lễ hội băng tuyết lớn nhất thế giới được tổ chức tại Hắc Long Giang, Trung Quốc.)

Thông tin: “Set in Heilongjiang Province in northern China, it’s the world’s biggest snow and ice festival”

(Lấy bối cảnh tại tỉnh Hắc Long Giang ở miền bắc Trung Quốc, đây là lễ hội băng tuyết lớn nhất thế giới”)

Chọn True

32. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The festival takes place every year for one month.

(Lễ hội diễn ra hàng năm trong một tháng.)

Thông tin: “The annual festival officially runs from January 5 to February 5”

(Lễ hội hàng năm chính thức diễn ra từ ngày 5 tháng Giêng đến ngày 5 tháng Hai)

Chọn True

33. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ice used in the festival is carried to China from the North Pole.

(Băng dùng trong lễ hội được chở từ Bắc Cực đến Trung Quốc.)

Thông tin: “the Harbin Ice and Snow World, made with ice blocks pulled from the nearby Songhua River.”

(Thế giới Băng và Tuyết Harbin, được tạo ra từ các khối băng kéo từ Sông Tùng Hoa gần đó.)

Chọn False

34. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are 600 landmarks in the Harbin ice and Snow World this year.

(Có 600 địa danh trong Thế giới băng và tuyết Harbin năm nay.)

Thông tin: “This year, the Harbin Ice and Snow World spans over 600,000 square meters and includes more than 100 landmarks.”

(Năm nay, Thế giới Băng và Tuyết Harbin trải rộng trên 600.000 mét vuông và bao gồm hơn 100 địa danh.”)

Chọn False

35. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People use about 4,500 square cubic meters of snow to make Buddha statue.

(Người ta sử dụng khoảng 4.500 mét khối tuyết để làm tượng Phật.)

Thông tin: “other highlights include an exquisite snow Buddha statue made of more than 4,500 square cubic meters of snow.”

(những điểm nổi bật khác bao gồm một bức tượng Phật bằng tuyết tinh xảo được làm từ hơn 4.500 mét khối tuyết.)

Chọn True

36.

Kiến thức: Viết câu với “Although”

Giải thích:

- Cấu trúc với “Although” (mặc dù): Although + S + V, S + V.

- Dấu hiệu “now” (bây giờ), trong câu đang mô tả cảm xúc nên chỉ cần sử dụng thì quá khứ đơn.

- Công thức thì hiện tại đơn ở dạng phủ định của động từ thường với chủ ngữ số ít: S + doesn't + V (nguyên thể)

look (v): trông

- Cấu trúc mô tả cảm xúc của đối tượng ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S + is + Adj.

Đáp án: **Although Anna doesn't look serious, she is worried now.**

(Mặc dù Anna trông không nghiêm túc, nhưng bây giờ cô ấy đang lo lắng.)

37.

Kiến thức: Viết câu với “In spite of”

Giải thích:

- Cấu trúc với “In spite of” (mặc dù) khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ: In spite of + Ving, S + V.

- Dấu hiệu thì quá khứ đơn “this morning” (*sáng nay*) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng phủ định của động từ thường: S + didn't + V (nguyên thể)

miss (v): bỏ lỡ

Đáp án: **In spite of getting up late this morning, I didn't miss the bus.**

(*Mặc dù dậy muộn sáng nay, tôi đã không bỏ lỡ xe buýt.*)

38.

Kiến thức: Viết câu với “Despite”

Giải thích:

- Cấu trúc với “Despite” (*mặc dù*) khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ: Despite + Ving, S + V.

- Dấu hiệu thì tương lai đơn “tomorrow” (*ngày mai*) => công thức thì tương lai đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + will + V (nguyên thể)

Đáp án: **Despite having no money, we will go shopping tomorrow.**

(*Mặc dù không có tiền, chúng tôi sẽ đi mua sắm vào ngày mai.*)

39.

Kiến thức: Viết câu với “Although”

Giải thích:

- Cấu trúc với “Although” (*mặc dù*): Although + S + V, S + V.

- Dấu hiệu thì quá khứ đơn “yesterday” (*ngày hôm qua*) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed

- Cấu trúc mô tả đặc điểm của đối tượng ở thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was + Adj.

Đáp án: **Although the book was thick, Jane finished it yesterday.**

(*Mặc dù cuốn sách dày nhưng Jane đã hoàn thành nó ngày hôm qua.*)

40.

Kiến thức: Viết câu với “However”

Giải thích:

- Cấu trúc với “However” (*tuy nhiên*): S + V; however, S + V.

- Dấu hiệu thì quá khứ đơn “last month” (*tháng trước*) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

have – had – had (v): có

recover – recovered – recovered (v): hồi phục

Đáp án: **Jim had a serious car accident last month; however, he recovered quickly.**

(*Jim bị tai nạn xe hơi nghiêm trọng vào tháng trước; tuy nhiên, anh ấy đã hồi phục nhanh chóng.*)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose a word that has different sound in the underlined part.

- | | | | |
|--------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. <u>a</u> ction | B. sca <u>r</u> y | C. roma <u>n</u> tic | D. <u>a</u> nimation |
| 2. A. fl <u>y</u> | B. cra <u>z</u> y | C. sto <u>r</u> y | D. co <u>m</u> edy |
| 3. A. profess <u>o</u> r | B. lo <u>r</u> ry | C. horr <u>o</u> r | D. act <u>o</u> r |

II. Choose the word with a different stress pattern.

- | | | | |
|--------------|------------|-------------|------------|
| 4. A. locate | B. culture | C. omelette | D. harvest |
| 5. A. horror | B. perform | C. cannon | D. greasy |

III. Choose the best answer.

6. Big cities often _____ from traffic jams every day.
 A. cross B. suffer C. start D. come
7. One problem in big cities is that too many people _____ the road.
 A. take B. do C. make D. use
8. His father likes watching films that show real life _____ or stories.
 A. events B. projects C. programs D. actions
9. The girl was so _____ by the film that she couldn't sleep last night.
 A. bored B. annoyed C. disappointed D. frightened
10. We are all _____ that he became the champion of the competition.
 A. interested B. surprised C. terrified D. worried
11. How do you feel when you watch a _____ film?
 A. lazy B. hard-working C. gripping D. careful
12. Although the story of the film was good, I didn't like the _____.
 A. script B. director C. acting D. color
13. My daughter _____ a lot of money on her clothes but she is not satisfied.
 A. has B. takes C. learns D. spends
14. I can't hear anything because the _____ is terrible.
 A. sound B. color C. electricity D. light
15. A lot of dancers go to Rio de Janeiro to _____ the Rio Carnival.
 A. attend B. take C. happen D. play

IV. Give the correct form of each word in the brackets.

16. Bells are designed to wake the _____ motorists. (SLEEP)
17. There are many _____ who sell and buy things on the road every morning. (VILLAGE)
18. The film is about adventures in the _____ land in America. (MAGIC)

19. The film they saw yesterday was _____ by a famous man. (DIRECT)
20. Jack chose the festival because he would like to see elephants _____. (RACE)

V. Complete each of the following sentences using the cues given.

21. Animated character/ can/ animal/ tree/ or/ any household items,/ and/ they/ can/ talk/ like/ human being.
=> _____
22. I/ enjoy/ watch/ film/ made/famous/ Hollywood film producers.
=> _____
23. My favourite/ type/ movie/ comedy/ because/ it/ could/ make/ me/ laugh/ de-stress/ after/ long/ busy day.
=> _____
24. Original name/ worldwide famous/ Mickey Mouse/Mortimer Mouse.
=> _____
25. Some people/ interested/ horror movie/ because/ they/ want/ experience/ complex/ extreme emotions.
=> _____

VI. Listen to the conversation between Trung and Alisa. Circle the best answer A, B, or C.

26. When did Alisa begin living in Ho Chi Minh City?
- A. About four weeks ago.
 - B. About 6 months ago.
 - C. About one year ago.
27. How does Alisa feel when crossing the streets in the rush hour?
- A. Hot and tired.
 - B. Unsafe.
 - C. Angry.
28. What does Trung think about the traffic jams there?
- A. Complicated.
 - B. Dangerous.
 - C. Unbelievable.
29. Why does she feel uncomfortable in the rainy season?
- A. She sometimes gets wet while waiting at the bus stop.
 - B. She cycles to school in the rain, and she's late for class.
 - C. The traffic jams are so heavy that she can't take the bus in the rain.
30. What idea does Alisa suggest to solve the traffic problems?
- A. Limiting the cars running at rush hour.
 - B. Using bikes instead of cars.
 - C. Building a modern underground system.

VII. Read the passage and choose the best answer to fill in each blank.

Diwali is one of the biggest and most important festivals in India. It usually (31) _____ between October and November. Nowadays this festival is celebrated by both Hindu and non-Hindu communities (32) _____ lasts for about five days. During the time of festival, Indians clean their houses and buy gold or kitchen utensils to help bring good luck. Then, they decorate their homes with clay lamps, which are (33) _____ symbol of the inner light protecting from spiritual darkness. (34) _____ the busy days of preparation, family members gather together for prayers to their own goddess, delicious feasts and colourful fireworks displays. They also visit their friends and relatives and (35) _____ each other many gifts and best wishes.

31. A. celebrates B. happens C. organises D. holds
 32. A. but B. or C. and D. as
 33. A. the B. a C. an D. x
 34. A. During B. Before C. After D. On
 35. A. give B. get C. take D. change

VIII. Read the passage. Circle the best answer A, B, or C to each of the questions.

Harry Potter and the Chamber of Secrets is the second of the fantasy film series based on the same novel by J. K. Rowling. After the success of the first one, Chris Columbus is still the director of this film. Meanwhile, the main cast of the first film remains in the second one. The film tells the story about the great efforts of Harry to save his friends at Hogwarts, especially Ron's sister Ginny, from the attacks of a basilisk. It's a giant snake under the control of the ghostly memory of the sixteen-year-old Tom Riddle, one piece of Lord Voldemort's soul preserved in an enchanted diary. In the end, he kills the basilisk, saves everybody and frees Dobby – a kind of house-elf. The film is a really must-see. **It** also has lost of gripping images, soundtracks and visual effects.

36. What is the passage mainly about?
 A. A famous director with his successful fantasy film.
 B. A young wizard who kills a monster in his magic school.
 C. A film based on the second novel of a fantasy series by J. K. Rowling.
37. Who is the author of the book series?
 A. Chris Columbus.
 B. J. K. Rowling.
 C. Harry Potter.
38. Which of the following statements about Harry is true?
 A. He fights against a cruel house-elf of Lord Voldemort.
 B. He kills a giant spider at the end of the film.
 C. He saves Ron's sister from a basilisk.
39. What does the word "It" in line 8 mean?
 A. The film.

B. The kind house-elf.

C. The basilisk.

40. How are the visual effects of the film?

A. Extremely interesting.

B. Rather boring.

C. Very colourful.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. sleepy	26. B	31. B	36. C
2. A	7. D	12. C	17. villagers	27. B	32. C	37. B
3. B	8. A	13. D	18. magical	28. A	33. A	38. C
4. A	9. D	14. A	19. directed	29. A	34. C	39. A
5. B	10. B	15. A	20. racing	30. C	35. A	40. A

21. Animated character can be animals, trees, or any household items, and they can talk like human being.

22. I enjoy watching films which are made by famous Hollywood film producers.

23. My favourite type of movie is comedy because it could make me laugh and de-stress after long busy days.

24. Original name of worldwide famous Mickey Mouse was Mortimer Mouse.

25. Some people are interested in horror movie because they want to experience complex extreme emotions.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. action /'æk.ʃən/

B. scary /'skeə.ri/

C. romantic /rəʊ'mæn.tɪk/

D. animation /,æ.n.ɪ'meɪ.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “y”

Giải thích:

A. fly /flaɪ/

B. crazy /'kreɪ.zi/

C. story /'stɔː.ri/

D. comedy /'kɒm.ə.di/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ai/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/

Chọn A

3. B

Kiến thức: Phát âm “or”

Giải thích:

A. professor /prə'fes.ər/

B. lorry /'lɒr.i/

C. horror /'hɒr.ər/

D. actor /'æk.tər/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɒr/, các phương án còn lại phát âm /ər/

Chọn B

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. locate /ləʊ'keɪt/

B. culture /'kʌl.tʃər/

C. omelette /'ɒm.lət/

D. harvest /'hɑː.vɪst/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. horror /'hɒr.ər/

B. perform /pə'fɔːm/

C. cannon /'kæn.ən/

D. greasy /'ɡriː.sɪ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cross (v): băng qua

B. suffer (v): chịu đựng

C. start (v): bắt đầu

D. come (v): đến

Cụm động từ: “suffer from”: chịu đựng

Big cities often **suffer** from traffic jams every day.

(Các thành phố lớn thường xuyên phải chịu đựng việc tắc đường hàng ngày.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take (v): lấy

B. do (v): làm

C. make (v): làm

D. use (v): dùng

One problem in big cities is that too many people **use** the road.

(Một vấn đề ở các thành phố lớn là có quá nhiều người sử dụng đường bộ.)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. events (n): sự kiện

B. projects (n): dự án

C. programs (n): chương trình

D. actions (n): hành động

His father likes watching films that show real life **events** or stories.

(Cha của anh ấy thích xem những bộ phim chiếu các sự kiện hoặc câu chuyện có thật trong đời sống.)

Chọn A

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bored (a): chán

B. annoyed (a): bức bối

C. disappointed (a): thất vọng

D. frightened (v): hoảng sợ

The girl was so **frightened** by the film that she couldn't sleep last night.

(Cô gái đã rất sợ hãi bởi bộ phim nên cô ấy không thể ngủ đêm qua.)

Chọn D

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interested (a): hứng thú

B. surprised (a): bất ngờ

C. terrified (a): sợ hãi

D. worried (a): lo lắng

We are all **surprised** that he became the champion of the competition.

(Tất cả chúng tôi đều ngạc nhiên khi anh ấy trở thành nhà vô địch của cuộc thi.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. lazy (a): lười

B. hard-working (a): chăm chỉ

C. gripping (a): hấp dẫn

D. careful (a): cẩn thận

How do you feel when you watch a **gripping** film?

(Bạn cảm thấy thế nào khi xem một bộ phim hấp dẫn?)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. script (a): kịch bản

B. director (n): đạo diễn

C. acting (n): diễn xuất

D. color (n): màu sắc

Although the story of the film was good, I didn't like the **acting**.

(Mặc dù câu chuyện của bộ phim rất hay nhưng tôi không thích diễn xuất.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. has (v): có

B. takes (v): lấy

C. learns (v): học

D. spends (v): dành ra

My daughter **spends** a lot of money on her clothes but she is not satisfied.

(Con gái tôi tiêu rất nhiều tiền vào quần áo nhưng nó không hài lòng.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sound (n): âm thanh
- B. color (n): màu sắc
- C. electricity (n): điện
- D. light (n): ánh sáng

I can't hear anything because the **sound** is terrible.

(Tôi không thể nghe thấy bất cứ điều gì bởi vì âm thanh thì tệ.)

Chọn A

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. attend (v): tham dự
- B. take (v): lấy
- C. happen (v): xảy ra
- D. play (v): chơi

lot of dancers go to Rio de Janeiro to **attend** the Rio Carnival.

(rất nhiều vũ công đến Rio de Janeiro để tham dự Lễ hội hóa trang Rio.)

Chọn A

16. sleepy

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “motorists” (người lái xe) cần một tính từ

sleep (v): ngủ

=> sleepy (a): buồn ngủ

Bells are designed to wake the **sleepy** motorists.

(Kèn được thiết kế để đánh thức những người lái xe đang buồn ngủ.)

Đáp án: sleepy

17. villagers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “many” (nhiều) cần một danh từ đếm được số nhiều

village (n): làng

=> villager (n): dân làng

There are many **villagers** who sell and buy things on the road every morning.

(Có rất nhiều người dân làng bán và mua những thứ trên đường vào mỗi buổi sáng.)

Đáp án: villagers

18. magical

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “land” (vùng đất) cần một tính từ.

magic (n): kì diệu

=> magical (a): huyền diệu

The film is about adventures in the **magical** land in America.

(Phim kể về những cuộc phiêu lưu tại vùng đất kỳ diệu ở Mỹ.)

Đáp án: magical

19. directed

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “by a famous man” (bởi một người nổi tiếng) => công thức bị động: S + tobe + V3/ed +

BY + sb

direct – directed – directed (v): đạo diễn

The film they saw yesterday was **directed** by a famous man.

(Bộ phim họ xem ngày hôm qua được đạo diễn bởi một người đàn ông nổi tiếng.)

Đáp án: directed

20. racing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau danh từ “elephants” (voi) cần một danh từ để tạo nên danh từ ghép

race (v): đua

=> racing (n): cuộc đua

Jack chose the festival because he would like to see elephants **racing**.

(Jack đã chọn lễ hội vì anh ấy muốn xem những chú voi đua.)

Đáp án: racing

21.

Kiến thức: Viết câu thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thật hiển nhiên có ở hiện tại.

- can + V (nguyên thể): có thể

Đáp án: **Animated character can be animals, trees, or any household items, and they can talk like human being.**

(Nhân vật hoạt hình có thể là động vật, cây cối hay bất kỳ vật dụng nào trong nhà và chúng có thể nói chuyện như con người.)

22.

Kiến thức: Viết câu bị động

Giải thích:

- Sau động từ “enjoy” (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.
- Công thức bị động ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều: S + are + V3/ed + By sb

Đáp án: **I enjoy watching films which are made by famous Hollywood film producers.**

(Tôi thích xem những bộ phim được thực hiện bởi những nhà sản xuất phim nổi tiếng của Hollywood.)

23.

Kiến thức: Viết câu thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen, sở thích.
- type of...: thể loại...

could + V (nguyên thể): có thể

make + O + V (nguyên thể): khiến cho ai đó...

Đáp án: **My favourite type of movie is comedy because it could make me laugh and de-stress after long busy days.**

(Thể loại phim yêu thích của tôi là hài vì nó có thể làm tôi cười và giảm căng thẳng sau những ngày dài bận rộn)

24.

Kiến thức: Viết câu thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít với động từ “tobe”: S + was...”

Đáp án: **Original name of worldwide famous Mickey Mouse was Mortimer Mouse.**

(Tên ban đầu của chuột Mickey nổi tiếng thế giới là Mortimer Mouse.)

25.

Kiến thức: Viết câu thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật ở thời điểm hiện tại.
- Cấu trúc thể hiện sự thích thú với chủ ngữ số nhiều ở hiện tại đơn: S + are + interested + in + danh từ.
- want + to V: muốn...

Đáp án: **Some people are interested in horror movie because they want to experience complex extreme emotions.**

(Một số người quan tâm đến phim kinh dị vì họ muốn trải nghiệm những cảm xúc thật sự phức tạp.)

26. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alisa bắt đầu sống ở Thành phố Hồ Chí Minh khi nào?

- A. Khoảng bốn tuần trước.
- B. Cách đây khoảng 6 tháng.
- C. Khoảng một năm trước.

Thông tin: “As an exchange student living here **for half a year**, I’m not used to travelling in the streets.”

(Là một sinh viên trao đổi sống ở đây nửa năm, tôi không quen đi lại trên đường phố.)

Chọn B

27. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alisa cảm thấy thế nào khi băng qua đường vào giờ cao điểm?

- A. Nóng bức và mệt mỏi.
- B. Không an toàn.
- C. Tức giận.

Thông tin: “I find it **dangerous** to go cycling or cross the streets in the rush hour.”

(Tôi thấy nguy hiểm khi đi xe đạp hoặc băng qua đường vào giờ cao điểm.)

unsafe (a) = dangerous (a): nguy hiểm

Chọn B

28. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trung nghĩ sao về tình trạng tắc đường ở đó?

- A. Phức tạp.
- B. Nguy hiểm.
- C. Không thể tin được.

Thông tin: “I also think that traffic congestion here is a **complicated problem**.”

(Tôi cũng nghĩ rằng tắc nghẽn giao thông ở đây là một vấn đề phức tạp.)

Chọn A

29. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao cô ấy cảm thấy khó chịu trong mùa mưa?

- A. Đôi khi cô ấy bị ướt khi đợi ở trạm xe buýt.
- B. Cô ấy đạp xe đến trường dưới trời mưa và cô ấy đến lớp muộn.
- C. Tắc đường quá nặng nên cô ấy không thể đi xe buýt dưới trời mưa.

Thông tin: “it’s really uncomfortable to **get wet** at the bus stop when it rains hard.”

(Thật khó chịu khi bị ướt ở trạm xe buýt khi trời mưa to.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alisa gợi ý ý tưởng gì để giải quyết vấn đề giao thông?

A. Hạn chế xe chạy vào giờ cao điểm.

B. Sử dụng xe đạp thay cho ô tô.

C. Xây dựng hệ thống điện ngầm hiện đại.

Thông tin: "I think the city authorities should widen the streets as well as **build a modern underground system.**"

(Tôi nghĩ chính quyền thành phố nên mở rộng đường phố cũng như xây dựng một hệ thống ngầm hiện đại.)

Chọn C

Bài nghe:

Trung: What do you think about the traffic in Ho Chi Minh City, Alisa?

Alisa: Well, honestly, it has a few problems. As an exchange student living here for half a year, I'm not used to travelling in the streets.

Trung: Could you explain it clearly?

Alisa: You know, there are a huge number of vehicles running so fast every minute, so I find it dangerous to go cycling or cross the streets in the rush hour.

Trung: Yes, I also think that traffic congestion here is a complicated problem, especially in the rainy season.

Alisa: I totally agree. Although I can take a bus to school, it usually takes me a lot of time to wait for it, so it's really uncomfortable to get wet at the bus stop when it rains hard.

Trung: Oh, I see. Do you have any suggestions to solve this issue?

Alisa: It's hard to say, but I think the city authorities should widen the streets as well as build a modern underground system.

Trung: Couldn't agree more!

Tạm dịch:

Trung: Bạn nghĩ gì về giao thông ở Thành phố Hồ Chí Minh, Alisa?

Alisa: Chà, thành thật mà nói, nó có một vài vấn đề. Là một sinh viên trao đổi sống ở đây nửa năm, tôi không quen đi lại trên đường phố.

Trung: Bạn có thể giải thích rõ ràng được không?

Alisa: Bạn biết đấy, có rất nhiều phương tiện chạy rất nhanh mỗi phút, vì vậy tôi thấy rất nguy hiểm khi đi xe đạp hoặc băng qua đường vào giờ cao điểm.

Trung: Vâng, mình cũng thấy kẹt xe ở đây là vấn đề phức tạp, nhất là vào mùa mưa.

Alisa: Tôi hoàn toàn đồng ý. Mặc dù tôi có thể đi xe buýt đến trường nhưng tôi thường phải chờ đợi rất lâu, vì vậy thật khó chịu khi bị ướt ở bến xe buýt khi trời mưa to.

Trung: Ồ, tôi hiểu rồi. Bạn có bất cứ đề nghị để giải quyết vấn đề này?

Alisa: Thật khó để nói, nhưng tôi nghĩ chính quyền thành phố nên mở rộng đường phố cũng như xây dựng một hệ thống ngầm hiện đại.

Trung: Hoàn toàn đồng ý!

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. celebrates (v): ăn mừng
- B. happens (v): diễn ra
- C. organises (v): tổ chức
- D. holds (v): tổ chức

It usually **happens** between October and November.

(Nó thường diễn ra giữa tháng Mười và tháng Mười một.)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. but: nhưng
- B. or: hoặc
- C. and: và
- D. as: bởi vì

Nowadays this festival is celebrated by both Hindu and non-Hindu communities **and** for about five days.

(Ngày nay, lễ hội này được tổ chức bởi cả cộng đồng người theo đạo Hindu và không theo đạo Hindu và kéo dài khoảng năm ngày.)

Chọn C

33. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cách sử dụng mạo từ

The:

- _ Đề cập đến đối tượng lần 2.
- _ Khi đối tượng được nhắc đến đã rõ ràng, xác định.
- _ Đối tượng nhắc đến là duy nhất.

A/an:

_Đề cập đến đối tượng lần đầu tiên.

_Nói về công việc của ai đó.

Không dùng mạo từ khi đối tượng nhắc đến mang tính tổng quát, không cụ thể.

Đối tượng “symbol” (*biểu tượng*) đã được nhắc đến lần thứ hai và xác định cụ thể là gì nên dùng mạo từ “the”

they decorate their homes with clay lamps, which are **the** symbol of the inner light protecting from spiritual darkness.

(*họ trang trí nhà cửa bằng đèn đất sét, là biểu tượng của ánh sáng bên trong bảo vệ khỏi bóng tối tâm linh.*)

Chọn A

34. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. During: trong suốt

B. Before: trước khi

C. After: sau khi

D. On: trên

After the busy days of preparation, family members gather together for prayers to their own goddess, delicious feasts and colourful fireworks displays.

(*Sau những ngày bận rộn chuẩn bị, các thành viên trong gia đình quây quần bên nhau để cầu nguyện với vị thần của riêng họ, những bữa tiệc thịnh soạn và những màn pháo hoa rực rỡ.*)

Chọn C

35. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. give (v): tặng

B. get (v): lấy

C. take (v): nhận

D. change (v): thay đổi

They also visit their friends and relatives and **give** each other many gifts and best wishes.

(*Họ cũng đến thăm bạn bè và người thân của họ và tặng cho nhau nhiều món quà và những lời chúc tốt đẹp nhất.*)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Diwali is one of the biggest and most important festivals in India. It usually (31) **happens** between October and November. Nowadays this festival is celebrated by both Hindu and non-Hindu communities (32) **and** lasts for about five days. During the time of festival, Indians clean their houses and buy gold or kitchen utensils to help bring good luck. Then, they decorate their homes with clay lamps, which are (33) **the** symbol of the inner light protecting from spiritual darkness.

(34) **After** the busy days of preparation, family members gather together for prayers to their own goddess, delicious feasts and colourful fireworks displays. They also visit their friends and relatives and (35) **give** each other many gifts and best wishes.

Tạm dịch:

Diwali là một trong những lễ hội lớn và quan trọng nhất ở Ấn Độ. Nó thường (31) **diễn ra** giữa tháng Mười và tháng Mười một. Ngày nay, lễ hội này được tổ chức bởi cả cộng đồng người theo đạo Hindu và không theo đạo Hindu (32) **và** kéo dài trong khoảng năm ngày. Trong thời gian diễn ra lễ hội, người Ấn Độ dọn dẹp nhà cửa và mua vàng hoặc đồ dùng nhà bếp để mang lại may mắn. Sau đó, họ trang trí nhà cửa bằng đèn đất sét, là (33) **biểu tượng** của ánh sáng bên trong bảo vệ khỏi bóng tối tâm linh.

(34) **Sau** những ngày bận rộn chuẩn bị, các thành viên trong gia đình quây quần bên nhau để cầu nguyện với nữ thần của riêng họ, những bữa tiệc thịnh soạn và những màn pháo hoa rực rỡ. Họ cũng thăm bạn bè và người thân của họ và (35) **tặng** nhau nhiều món quà và lời chúc tốt đẹp nhất.

36. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của bài là gì?

- A. Một đạo diễn nổi tiếng với bộ phim giả tưởng thành công của mình.
- B. Một phù thủy trẻ giết một con quái vật trong trường phép thuật của mình.
- C. Một bộ phim dựa trên cuốn tiểu thuyết thứ hai trong loạt truyện giả tưởng của J. K. Rowling.

Cả bài đọc tóm tắt lại nội dung và hình thức của bộ phim.

Thông tin: "Harry Potter and the Chamber of Secrets is the second of the fantasy film series based on the same novel by J. K. Rowling."

(Harry Potter và Phòng chứa Bí mật là phần thứ hai của loạt phim giả tưởng dựa trên tiểu thuyết cùng tên của J. K. Rowling.)

Chọn C

37. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai là tác giả của bộ sách?

- A. Chris Columbus.
- B. J. K. Rowling.

C. Harry Potter.

Thông tin: “Harry Potter and the Chamber of Secrets is the second of the fantasy film series based on the same novel **by J. K. Rowling.**”

(Harry Potter và Phòng chứa Bí mật là phần thứ hai của loạt phim giả tưởng dựa trên tiểu thuyết cùng tên của J. K. Rowling.)

Chọn B

38. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phát biểu nào sau đây về Harry là đúng?

A. Anh ta chiến đấu chống lại một con gia tinh độc ác của Chúa tể Voldemort.

B. Anh ta giết một con nhện khổng lồ ở cuối phim.

C. Anh ấy đã cứu em gái của Ron khỏi một con rắn hổ mang.

Thông tin: “In the end, he kills the basilisk, **saves everybody**”

(Cuối cùng, anh ta giết chết con rắn hổ mang, cứu mọi người)

Chọn C

39. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “It” ở dòng 8 có nghĩa là gì?

A. Bộ phim.

B. Con gia tinh tốt bụng.

C. Con r.

Thông tin: “The film is a really must-see. **It** also has lost of gripping images, soundtracks and visual effects.”

(Bộ phim thực sự phải xem. Nó cũng mất đi hình ảnh hấp dẫn, nhạc nền và hiệu ứng hình ảnh.)

Chọn A

40. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hiệu ứng hình ảnh của phim như thế nào?

A. Cực kỳ thú vị.

B. Khá nhàm chán.

C. Rất sắc sảo.

Thông tin: “It also has lost of **gripping** images, soundtracks and **visual effects.**”

(Nó cũng có nhiều hình ảnh hấp dẫn, nhạc nền và hiệu ứng hình ảnh.)

gripping (a) = interesting (a): hấp dẫn

Chọn A